

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lương Việt Liên

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH
VIỆT NHẬT**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lương Việt Liên

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lương Việt Liên

Mã sinh viên: 1112401399

Lớp: QT1501K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	3
1.1: Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa:	3
1.1.1: Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:.....	3
1.1.1.1: Khái niệm báo cáo tài chính:.....	3
1.1.1.2: Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:.....	3
1.1.2: Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính:.....	4
1.1.2.1: Mục đích của Báo cáo tài chính:.....	4
1.1.2.2: Vai trò của Báo cáo tài chính:.....	4
1.1.3: Đối tượng áp dụng:	5
1.1.4: Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:	6
1.1.5: Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính:	6
1.1.6: Hệ thống Báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	8
1.1.6.1: Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính:.....	8
1.1.6.2: Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:.....	9
1.1.6.3: Kỳ lập Báo cáo tài chính:.....	9
1.1.6.4: Công khai Báo cáo tài chính:	9
1.1.6.5: Nơi nhận Báo cáo tài chính năm:.....	10
1.2: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa:	10
1.2.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) và kết cấu của Bảng cân đối kế toán:	10
1.2.1.1: Khái niệm Bảng cân đối kế toán:.....	10
1.2.1.2: Tác dụng của Bảng cân đối kế toán:	10
1.2.1.3: Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:	10
1.2.1.4: Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN: ...	11
1.2.1.5: Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:.....	17

1.2.1.6: Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:	18
1.2.1.7: Kiểm tra, ký duyệt:.....	26
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán:.....	26
1.3.1: Sự cần thiết phân tích Bảng cân đối kế toán:.....	26
1.3.2: Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán:	26
1.3.3: Phương pháp phân tích:.....	27
1.3.4: Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán:	28
1.3.4.1: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán:	28
1.3.4.2: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán:	30
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT ..	32
2.1: Giới thiệu về công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	32
2.1.1: Giới thiệu chung về công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	32
2.1.2: Chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật: 32	
2.1.2.1: Chức năng:	32
2.1.2.2: Nhiệm vụ:.....	33
2.1.2.3: Mục tiêu:	33
2.1.3: Thuận lợi và khó khăn và thành tựu đạt được của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	33
2.1.3.1: Thuận lợi của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	33
2.1.3.2: Khó khăn của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:.....	34
2.1.3.3: Thành tựu công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã đạt được trong 3 năm gần đây:	34
2.1.4: Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:..	35
2.1.5: Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật: 37	
2.1.5.1: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.	37
2.1.5.2: Hình thức ghi sổ kế toán, chế độ và các chính sách kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	38
2.2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	40
2.2.1: Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	40
2.2.1.1: Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán:	40

2.2.1.2: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	40
2.2.1.3: Nội dung lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	41
2.2.2: Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:.....	64
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT	65
3.1: Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật trong thời gian tới:	65
3.2: Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	65
3.2.1: Ưu điểm trong công tác kế toán và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:.....	65
3.2.2: Hạn chế trong công tác kế toán và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:.....	67
3.3. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:	67
3.4: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.....	68
3.4.1: Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ, kỹ năng cho các kế toán viên:	68
3.4.2: Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.	70
3.4.3: Ý kiến thứ 3: Ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán:	78
KẾT LUẬN	84

DANH MỤC HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1	Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006QĐ-BTC sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2009/TT-BTC	15
Biểu số 1.2	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	29
Biểu số 1.3	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	29
Biểu số 2.1	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật trong 03 năm gần đây	34
Biểu số 2.2	Hóa đơn GTGT số 2098	42
Biểu số 2.3	Phiếu Nhập kho số 411	43
Biểu số 2.4	Trích trang Sổ Nhật ký chung	44
Biểu số 2.5	Trích trang Sổ cái TK 156 – Hàng hóa	45
Biểu số 2.6	Trích trang Sổ cái TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ	46
Biểu số 2.7	Trích trang Sổ cái TK 131 – Phải thu khách hàng	48
Biểu số 2.8	Trích trang Bảng tổng hợp thanh toán với người mua – TK 131	49
Biểu số 2.9	Trích trang Sổ cái TK 331 – Phải trả người bán	50
Biểu số 2.10	Trích trang Bảng tổng hợp thanh toán với người bán – TK 331	51
Biểu số 2.11	Bảng cân đối số phát sinh năm 2014	54
Biểu số 2.12	Bảng Cân đối kế toán năm 2014 của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật	62
Biểu số 3.1	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu sản tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014	72
Biểu số 3.2	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014	76
Biểu số 3.3	Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH máy tính Việt Nhật năm 2014	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1	Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật	36
Sơ đồ 2.2	Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật	38
Sơ đồ 2.3	Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật	39
Sơ đồ 2.4	Quy trình lập BCDKT tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật	40
Sơ đồ 2.5	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014	52

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Nội dung	Từ viết tắt
1	Doanh nghiệp	DN
2	Báo cáo tài chính	BCTC
3	Bảng cân đối kế toán	BCĐKT
4	Tài khoản	TK
5	Tài sản cố định	TSCĐ
6	Hóa đơn giá trị gia tăng	HĐ GTGT
7	Ngày tháng ghi sổ	NTGS
8	Số hiệu	SH
9	Ngày tháng	NT
10	Tài khoản đối ứng	TKĐƯ
11	Phiếu nhập kho	PN
12	Phiếu thu	PT
13	Phiếu chi	PC
14	Ủy nhiệm chi	UNC
15	Giấy báo có	GBC
16	Quyết định của Bộ Tài chính	QĐ-BTC
17	Thông tư của Bộ Tài chính	TT-BTC
18	Việt Nam đồng	VND

LỜI MỞ ĐẦU

Có thể nói, trong các doanh nghiệp hiện nay, từ nông, lâm, ngư nghiệp đến các doanh nghiệp kinh tế hay các cơ quan quản lý nhà nước, kế toán là bộ phận quan trọng không thể thiếu. Thông qua bộ phận kế toán, những nhà quản lý có thể theo dõi được tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, diễn biến của thị trường... Từ đó có cơ sở để đưa ra những đánh giá và hướng đi cho doanh nghiệp. Chính vì thế, vai trò của kế toán trong mỗi doanh nghiệp là rất quan trọng. Nó có thể quyết định được sự thành bại của một doanh nghiệp, nếu thông tin kế toán bị sai lệch, các quyết định của chủ doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng rất lớn, từ đó gây ra tình trạng khó khăn cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Bảng cân đối kế toán cũng có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không chỉ cung cấp khái quát, chi tiết tình trạng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp cho các nhà quản trị, mà còn là căn cứ đáng tin cậy để các nhà đầu tư xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật em nhận thấy việc phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty còn hạn chế: Công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập Bảng cân đối kế toán mà không tiến hành việc phân tích Bảng cân đối kế toán, nên công tác kế toán tại Công ty chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn.

Do đó, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu tại nhà trường và qua quá trình thực tập tại công ty em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật”*** làm đề tài khóa luận của mình. Ngoài lời mở đầu và phần kết luận, khóa luận của em được chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

Chương 3: Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích

Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

Bài khóa luận của em nhận được sự hướng dẫn, chỉ dạy tận tình của giảng viên hướng dẫn **ThS. Hòa Thị Thanh Hương** cùng sự giúp đỡ của Ban lãnh đạo và các anh chị phòng Kế toán – Tài chính tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật. Tuy nhiên, do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2015

Sinh viên

Lương Việt Liên

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1: Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

1.1.1: Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

1.1.1.1: Khái niệm báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp của Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2: Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

Căn cứ vào các thông tin đáng tin cậy trên BCTC, các nhà quản trị có thể thấy được các điều kiện hiện tại, những dự đoán về tương lai và dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh được cung cấp trên BCTC của doanh nghiệp các nhà quản trị có thể đưa ra được các quyết định kinh doanh chính xác cho tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh hiện tại cũng như các kỳ kinh doanh trong tương lai.

Đối với bản thân doanh nghiệp, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ sẽ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức độ rủi ro cao và không chắc chắn về lợi nhuận mang lại cho việc đầu tư.

Đối với nhà nước, khi không có hệ thống BCTC nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành,

các thành phần kinh tế... hoặc công việc quản lý rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao do mỗi chu kỳ kinh doanh của mỗi doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ. Chính vì vậy, dựa vào hệ thống BCTC nhà nước có thể quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế một cách dễ dàng và chính xác hơn nhất là khi nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mỗi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2: Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính:

1.1.2.1: Mục đích của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin chính xác đáng tin cậy về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, cho các đối tượng quan tâm để đưa ra các quyết định đúng đắn. Cụ thể, mục đích của BCTC là:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.2.2: Vai trò của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, phụ thuộc vào mục đích mà mỗi đối tượng lại có một sự quan tâm khác nhau tới báo cáo tài chính của doanh nghiệp, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

- **Với nhà quản lý doanh nghiệp:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động của doanh nghiệp từ đó các nhà quản lý sẽ

phân tích đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- **Với các cơ quan hữu quan của nhà nước như tài chính, ngân hàng kiểm toán, thuế...:**

+ BCTC là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra giám sát, hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế tài chính của DN.

+ Là căn cứ, cơ sở để tính thuế và các khoản phải nộp nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách của nhà nước (NSNN).

- **Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay:** Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... của doanh nghiệp để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.

- **Với nhà cung cấp:** Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

- **Với khách hàng:** Báo cáo tài chính giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của DN, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của DN.

- **Với cổ đông, công nhân viên:** Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên báo cáo tài chính.

1.1.3: Đối tượng áp dụng:

"*Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa*" áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã.

Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa không áp dụng cho Doanh nghiệp nhà nước (DNNN), công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù như: Điện lực, dầu khí, bảo hiểm, chứng khoán... được áp dụng chế độ kế toán đặc thù do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa là công ty con thực hiện chế độ kế toán theo quy định của công ty mẹ.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng chế độ kế toán này nếu có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

1.1.4: Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:

Tại chuẩn mực kế toán số 21 – “*Trình bày Báo cáo tài chính*”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các yêu cầu quy định, bao gồm:

- ❖ BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- ❖ Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp các thông tin đáng tin cậy, khi:

- ✓ Trình bày trung thực, tuân thủ tình hình tài chính, tính hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- ✓ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- ✓ Trình bày khách quan, không thiên vị.

- ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các chu kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5: Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán số 21 – “*Trình bày Báo cáo tài chính*”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định, bao gồm:

(1). Hoạt động liên tục:

Khi lập và phân tích BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC cần được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được, tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

(2). Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các hoạt động liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào các sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí.

Tuy nhiên việc áp dụng các nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn các định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

(3). Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác.

Doanh nghiệp có thể trình bày BCTC theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày BCTC. Việc thay đổi BCTC chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc lợi ích của cách trình bày mới được duy trì rõ ràng. Khi có thay đổi thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh được cho phù hợp với các quy định trong chuẩn mực kế toán và phải giải trình lý do, ảnh hưởng của phần thay đổi đó trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

(3). Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

(4). Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự không có tính trọng yếu.

Các tài sản, nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt.

Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ việc bù trừ này phản ánh bản chất giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp. Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. (Ví dụ: Các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi, lỗ phát sinh từ mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại).

(5). *Có thể so sánh được:*

Các thông tin, số liệu trong Báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ trước.

Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

1.1.6: Hệ thống Báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1: Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính:

BCTC cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- | | |
|--|------------------|
| ✓ Bảng cân đối tài khoản | Mẫu số F01 - DNN |
| ✓ Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DNN |
| ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DNN |
| ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DNN |
| ✓ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DNN |

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, cách trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp nhận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2: Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

✓ Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

✓ Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

✓ Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

1.1.6.3: Kỳ lập Báo cáo tài chính:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

1.1.6.4: Công khai Báo cáo tài chính:

➤ *Nội dung công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm:*

- ✓ Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- ✓ Trích lập và sử dụng các quỹ;
- ✓ Kết quả hoạt động kinh doanh;
- ✓ Thu nhập của người lao động.

➤ *Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính*

Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức:

- ✓ Phát hành ấn phẩm.
- ✓ Thông báo bằng văn bản.
- ✓ Niêm yết.
- ✓ Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn

công khai báo cáo tài chính chậm nhất là 120 ngày.

1.1.6.5: Nơi nhận Báo cáo tài chính năm:

Nơi nhận BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký KD	Cơ quan thống kê
Công ty TNHH, công ty Cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X	X	

1.2: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

1.2.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) và kết cấu của Bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1: Khái niệm Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2: Tác dụng của Bảng cân đối kế toán:

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ báo BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3: Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - “ Trình bày báo cáo tài

chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng*, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

❖ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng*, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

❖ *Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn*, các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4: Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN:

Theo quyết định 48/2006QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm 2 phần: Phần Tài sản, phần Nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản/ Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”.

➤ *Phần “Tài sản”:*

- Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần.

- Phần này phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có đang tồn tại dưới hình thức vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần “Tài sản” thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

➤ *Phần “Nguồn vốn”:*

- Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

- Phần này cho ta thấy thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với chủ sở hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn, với khách hàng, với ngân hàng và các đối tượng khác về khoản phải trả.

Trong BCĐKT, mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Nội dung của BCĐKT được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Ngày 4/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hệ thống tài khoản (TK) được bổ sung, sửa đổi như sau:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Bổ sung TK 171 | - “Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ” |
| - Bổ sung TK 3389 | - “Bảo hiểm thất nghiệp” |
| - Sửa đổi số hiệu TK 431 | - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” như sau: |
| + Đổi số hiệu TK 431 | - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành TK 353. |
| + Đổi số hiệu TK 4311 | - “Quỹ khen thưởng” thành TK 3531. |

- + Đổi số hiệu TK 4312 - “*Quỹ phúc lợi*” thành TK 3532.
- Bổ sung TK 3533 - “*Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ*” là TK cấp 2 của TK 353 – “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*”.
- Bổ sung TK 3534 - “*Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty*” là TK cấp 2 của TK 353 – “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*”.
- Bổ sung TK 356 - “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” và bổ sung 2 TK cấp 2:
 - + TK 3561 – “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*”.
 - + TK 3562 – “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ*”.
- Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)**
 - Đổi mã số chỉ tiêu “*Nợ dài hạn*” - Mã số 320 thành mã số 330.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “*Vay và nợ dài hạn*” - Mã số 321 thành mã số 331.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “*Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*” - Mã số 322 thành mã số 332.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “*Phải trả, phải nộp dài hạn khác*” - Mã số 328 thành mã số 338.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “*Dự phòng phải trả dài hạn*” - Mã số 329 thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” - Mã số 430 thành Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” là số dư Có của tài khoản 353 - “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
 - Sửa đổi chỉ tiêu “*Người mua trả tiền trước*” - Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Người mua trả tiền trước*” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “*Phải thu của khách hàng*” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
 - Bổ sung chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” - Mã số 157 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” là số dư nợ của Tài khoản 171 – “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
 - Bổ sung chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” - Mã

số 327 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*” - Mã số 328 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “*Dự phòng phải trả ngắn hạn*” - Mã số 319 trên BCĐKT thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “*Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*” - Mã số 334 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” - Mã số 336 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

Do vậy kết cấu BCĐKT theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2009/TT – BTC ngày 04/10/2009 như sau (Biểu số 1.1):

Biểu số 1.1: Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2009/TT-BTC:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 – DNN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+ 240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			

Khóa luận tốt nghiệp

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư Tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	249		(...)	(...)
TỔNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Khóa luận tốt nghiệp

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.1.5: Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:

➤ *Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:*

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

➤ *Quy trình lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:*

Quy trình lập bảng cân đối kế toán gồm 06 bước cơ bản:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và tiến hành đối chiếu các số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN).

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

1.2.1.6: Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:

- Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo.
- Thông tin ghi ở cột B “Mã số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.
- Số hiệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.

- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT:

- + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.

- + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

(*) Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- Các TK dự phòng (TK 159, TK 229) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).

- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” – TK 412, “Chênh lệch tỷ giá” - TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm; dư Có – ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối lý lập Bảng tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

❖ Xét Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”.

- Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản” – chỉ tiêu: “Phải thu khách hàng”

- Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn” – chỉ tiêu: “Người mua trả trước”

- ❖ Xét Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “*Phải trả người bán*”.
 - Dur Nợ: ghi vào bên “*Tài sản*” – chỉ tiêu: “*Trả trước cho người bán*”
 - Dur Có: ghi vào bên “*Nguồn vốn*” – chỉ tiêu: “*Phải trả người bán*”.

Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

$Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150$

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN – Mã số 110

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 – “*Tiền mặt*”, TK 112 – “*Tiền gửi Ngân hàng*”; TK 113 – “*Tiền đang chuyển*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121, các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu này là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN – Mã số 120:

$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư Nợ của TK 121 – “*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu chỉ tiêu này được là số dư Có của TK 1591 – “*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN – Mã số 130:

$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139$

1. Phải thu của khách hàng - Mã số 131

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “*Phải thu khách hàng*” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “*Phải trả người bán*” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản: TK 1388 – “*Phải thu khác*”; TK 334 – “*Phải trả người lao động*”; TK 338 – “*Phải trả phải nộp khác*” (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Số liệu chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 – “*Dự phòng phải thu khó đòi*” trên sổ kế toán chi tiết của các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này Tổng số dư Nợ của các TK sau: TK 152 – “*Nguyên vật liệu*”; TK 153 – “*Công cụ dụng cụ*”; TK 154 – “*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*”; TK 155 – “*Thành phẩm*”; TK 156 – “*Hàng hóa*”; TK 157 – “*Hàng gửi bán*” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 – “*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*” trên sổ chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 – “*Thuế GTGT được khấu trừ*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tk 333 – “*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ - Mã số 157

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 171 – “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ*” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK sau: TK 1381 – “*Tài sản thiếu chờ xử lý*”; TK 141 – “*Tạm ứng*”; TK 142 – “*Chi phí trả trước ngắn hạn*”; TK 1388 – “*Phải thu khác*” (Chi tiết cầm cố, ký quỹ,

ký cược ngắn hạn).

B-TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

$$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240$$

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210

$$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213$$

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Nợ TK 211 – “*Tài sản cố định*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Có trên sổ chi tiết TK 214 – “*Hao mòn TSCĐ*”, cụ thể: TK 2141 – “*Hao mòn TSCĐ hữu hình*”; TK 2142 – “*Hao mòn TSCĐ thuê tài chính*”; TK 2143 – “*Hao mòn TSCĐ vô hình*” và số liệu ghi vào chi tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu ghi vào chi tiêu này là số dư Nợ của TK 241 – “*Xây dựng cơ bản dở dang*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220:

$$Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222$$

1. Nguyên giá - Mã số 221:

Số liệu để phản ánh vào chi tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 – “*Bất động sản đầu tư*” Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để phản ánh vào chi tiêu là số dư Có của Tài khoản 2147 – “*Hao mòn bất động sản đầu tư*” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 230

$$Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu ghi vào chi tiêu là số dư Nợ Tài khoản 221 – “*Đầu tư tài chính dài hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu ghi vào chi tiêu này là số dư Có của Tài khoản 229 – “*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản sau: TK 131 – “*Phải thu khách hàng*”; TK 331 – “*Phải trả người bán*”; TK 1388 – “*Phải thu khác*”; TK 338 – “*Phải trả khác*”.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản: TK 242 – “*Chi phí trả trước dài hạn*”; TK 244 – “*Ký quỹ, ký cược dài hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 - “*Dự phòng phải thu khó đòi*” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 – “*Vay ngắn hạn*” và TK 315 – “*Nợ dài hạn đến hạn trả*”, trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “*Phải trả cho người bán*” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng

hợp chi tiết TK 131 – “*Phải thu của khách hàng*” được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 - “*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*” trên Sổ kết toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 – “*Phải trả người lao động*”, phần phải trả ngắn hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 – “*Chi phí phải trả*”, phần phải trả ngắn hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 – “*Phải trả, phải nộp khác*”, TK 138 – “*Phải thu khác*”, phần phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 (không bao gồm các tài khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư Có TK 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 – “*Quỹ khen thưởng phúc lợi*” trên Sổ Cái tài khoản hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 327

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 171 – “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 3387 “*Doanh thu chưa thực hiện*” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong thời hạn 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 352 – “*Dự phòng phải trả*” (chi tiết dự phòng cho các tài khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản Nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản

phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339$

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết TK 341 các tài khoản: TK 3411 – “*Vay dài hạn*” và TK 3412 – “*Nợ dài hạn*” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 – “*Mệnh giá trái phiếu*” trừ (-) số dư Nợ TK 34132 – “*Chiết khấu trái phiếu*” cộng (+) số dư Có TK 34133 – “*Phụ trội trái phiếu*”.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 351 – “*Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn - Mã số 334

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 3387 – “*Doanh thu chưa thực hiện*” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 356 – “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác – Mã số 338

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản sau: TK 331 – “*Phải trả người bán*”; TK 338 – “*Phải trả, phải nộp khác*”; TK 138 – “*Phải thu khác*”; TK 131 – “*Phải thu khách hàng*” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 – “*Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*” trên sổ chi tiết TK 341 – “*Vay, nợ dài hạn*”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 352 – “*Dự phòng phải trả*” (chi tiết dự phòng cho các tài khoản phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

$Mã số 400 = Mã số 410$

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4111 – “*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 – “*Thặng dư vốn cổ phần*” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 4118 – “*Vốn khác*” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 419 – “*Cổ phiếu quỹ*” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 – “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 418 – “*Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 – “*Lợi nhuận chưa phân phối*” trên sổ cái hoặc nhật ký- sổ cái . Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG NGUỒN VỐN - MÃ SỐ 440

$$\text{Mã số 440} = \text{mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

(*) *Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:*

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 – “*Tài sản thuê ngoài*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 – “*Vật tư, hàng*

hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 003 – “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 004 – “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 007 – “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2.1.7: Kiểm tra, ký duyệt:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT

$$\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng Nguồn vốn}$$

$$\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các BCTC khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT, như Nguyên giá TSCĐ, các loại chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển.
- Trình lên kế toán trưởng kiểm tra ký duyệt, cuối cùng trình lên giám đốc ký.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán:

1.3.1: Sự cần thiết phân tích Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu, đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô cũng như trình độ quản lý và sử dụng vốn. Đồng thời cũng cho thấy được triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp trong việc định hướng các quyết định kinh tế trong tương lai của người sử dụng thông tin.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm nắm bắt được các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản, giúp nhà quản trị tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tài chính, từ đó có hướng phát triển tích cực trong tương lai.

Mặt khác, việc phân tích Bảng cân đối kế toán giúp các nhà đầu tư, chủ nợ nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư, tín dụng khác.

1.3.2: Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán:

- Phân tích tình hình biến động của Tài sản, Nguồn vốn phân tích cơ cấu

vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích khả năng thanh toán...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

1.3.3: Phương pháp phân tích:

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích BCDKT:

(1): Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính nhằm phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Các kỹ thuật so sánh trong phương pháp này là:

➤ So sánh tuyệt đối:

- Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột “Số cuối năm” và cột “Số đầu năm” tương ứng từng chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán.
- Phản ánh sự biến động về quy mô các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

➤ So sánh tương đối:

- Là kết quả của phép chia giữa trị số cột “Số cuối năm” với cột “Số đầu năm”, tương ứng từng chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán.
- Phản ánh kết cấu, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu trên BCDKT.

➤ So sánh theo chiều dọc:

Là xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu tương ứng (Cùng cột báo cáo) trên Bảng cân đối kế toán, so với tổng thể để thấy được tỷ lệ tương quan giữa chúng.

Ví dụ: So sánh tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn trong Tổng tài sản; so sánh tỷ trọng của Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu trong Tổng nguồn vốn...

➤ So sánh theo chiều ngang:

- So sánh tất cả các chỉ tiêu bên phần Tài sản và Nguồn vốn giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ, cả về số tuyệt đối và số tương đối.
- Phương pháp này cho ta thấy được xu thế biến động của các chỉ tiêu trong kỳ. Khi phân tích, thường xem xét xu hướng biến động ấy trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác có liên quan, từ đó rút ra được các kết luận chính xác.

(2): Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nên nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của yếu tố và quá trình kinh doanh.

Bằng việc sử dụng phương pháp so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với

tình hình sản xuất, kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị Tài sản, nguồn vốn.

(3): *Phương pháp tỷ lệ:*

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.4: Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán:

1.3.4.1: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán:

Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này giúp nhà quản trị nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình có khả quan hay không, đồng thời đưa ra những đánh giá khái quát về thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Để đánh giá tình hình tài chính, cần tiến hành:

➤ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản :*

Công việc này được thực hiện để tiến hành so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Cụ thể việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như được thể hiện qua bảng sau (Biểu số 1.2):

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ	Đầu năm	Cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

➤ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:*

Công việc này được thực hiện nhằm so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn.

Cụ thể việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn được thể hiện qua bảng sau (Biểu số 1.3):

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ	Đầu năm	Cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
TỔNG NGUỒN VỐN						

1.3.4.2: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán:

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp giúp nhà quản lý và nhà đầu tư thấy được hiệu quả của hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình hình hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp sẽ bị chiếm dụng vốn nhiều.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cần phân tích các chỉ tiêu sau:

➤ *Khả năng thanh toán tổng quát:*

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập BCTC, với toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ nay không.

Nếu hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại.

Khi hệ số thanh toán tổng quát:

- ≥ 1 : Doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ.
- ≤ 1 : tình hình tài chính của doanh nghiệp xấu.
- $\leq 0,5$: Doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán, tình hình tài chính khó khăn.

➤ *Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu *hệ số thanh toán nợ ngắn hạn* chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp.

Giá trị của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh

Khi hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

- ≥ 1 : Doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.
- ≤ 1 : Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp giảm.
- $= 1$: Doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu *hệ số thanh toán nợ ngắn hạn* ở các nước phát triển thường lớn hơn hoặc bằng 2; còn ở Việt Nam, hệ số này luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1.

➤ *Khả năng thanh toán nhanh:*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh dùng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp.

Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền của doanh nghiệp quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả không cao. Thông thường, hệ số này trong khoản xấp xỉ 0,5 là hợp lý hơn cả.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT

2.1: Giới thiệu về công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

2.1.1: Giới thiệu chung về công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

- Tên công ty : **CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT.**
- Tên giao dịch : VIETNHATCOMPUTER
- Địa chỉ : 59 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, Hải Phòng.
- Thành lập : Tháng 7 năm 2003
- Mã số thuế : 0200553636
- Điện thoại : 0313.719.222
- Website : www.vietnhatcomputer.com
- Đại diện : (Bà) Đặng Thị Hương Lan - Chức vụ: CEO

Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật được biết đến như một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh máy vi tính, các thiết bị văn phòng cũng như cung cấp các dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành... các thiết bị tin học, điện tử tại Hải Phòng.

Trải qua hơn mười năm xây dựng và phát triển, Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã gặt hái được không ít thành công và ngày càng khẳng định được uy tín, tạo được chỗ đứng vững chắc trong lòng khách hàng.

Các sản phẩm và dịch vụ của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật không chỉ gói gọn trong TP. Hải Phòng mà đã có mặt tại rất nhiều các tổ chức, doanh nghiệp lớn, nhỏ khắp các quận, huyện Hải Phòng và các vùng, các tỉnh lân cận.

Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật phát triển với phương châm vì lợi ích và sự ổn định của khách hàng. Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật luôn cung cấp cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng tốt nhất, giá cả hợp lý nhất, bảo hành, hậu mãi tốt nhất, với quan điểm kinh doanh mà công ty hướng tới là:

“Uy tín - Chất lượng - Giá cả hợp lý - Hậu mãi chu đáo - Sự hài lòng của khách hàng”.

2.1.2: Chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

2.1.2.1: Chức năng:

Thực hiện quá trình lưu thông hàng hóa, là đơn vị trung gian giữa nhà phân phối và người tiêu dùng, kinh doanh các thiết bị tin học viễn thông, thiết bị văn phòng, dịch vụ, khoa học, công nghệ, hoạt động trong cơ chế thị trường.

Khi nghe tên Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật là mọi người tin tưởng tuyệt đối vào chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chăm sóc khách hàng và chế độ bảo hành.

2.1.2.2: Nhiệm vụ:

Để thực hiện được các chức năng đã đề ra trước mắt công ty đã đặt ra cho mình những nhiệm vụ chủ yếu là :

- + Phân phối các sản phẩm tin học , viễn thông.
- + Cung cấp các giải pháp tin học .
- + Phát triển phần mềm ứng dụng.
- + Cung cấp thiết bị công nghệ cao, chuyên dùng và chuyên giao công nghệ.
- + Kinh doanh, bán lẻ các sản phẩm tin học và thiết bị văn phòng .

Mặc dù còn rất nhiều khó khăn về vốn và những vướng mắc khách quan khác, nhưng với nỗ lực không ngừng công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Với uy tín kinh doanh cao, Công ty đã ký kết và thực hiện tốt nhiều hợp đồng, giải quyết nhanh chóng nhiều vướng mắc phát sinh. điều này làm cho bạn hàng thêm tin tưởng vào Công ty.

2.1.2.3: Mục tiêu:

Bất kỳ một doanh nghiệp nào, dù lớn hay nhỏ khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đều phải đối mặt với những khó khăn, thách thức nhất định, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Để có được một chỗ đứng vững chắc trên thị trường như hiện tại, công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã định hướng kinh doanh đầu tư không chỉ từ nội lực bên trong mà còn những cơ hội đầu tư bên ngoài.

Công ty không ngừng tận dụng lợi thế của mình có được, luôn tìm tòi những giải pháp thiết thực nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tồn tại ở công ty, góp phần hoàn thiện và đưa công ty ngày càng phát triển, xây dựng được lòng tin đối với người tiêu dùng.

Công ty luôn quan tâm hàng đầu đến người lao động. Có chế độ khen thưởng, đãi ngộ hấp dẫn đối với người lao động của công ty. Tạo môi trường làm việc sáng tạo, năng động, chuyên nghiệp, phát huy được những lợi thế của người lao động trong công ty.

2.1.3: Thuận lợi và khó khăn và thành tựu đạt được của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

2.1.3.1: Thuận lợi của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

- Nhu cầu sử dụng các thiết bị và dịch vụ tin học ngày càng tăng chính là nguồn động lực giúp cho công ty mở rộng thị trường của mình.

- Công ty có đội ngũ nhân viên nhiệt tình, năng nổ trong công việc. Các cán bộ công nhân viên, các bộ phận trong công ty được sắp xếp khoa học, hợp lý cùng với sự lãnh đạo của ban quản lý từ đó người lao động có thể phát huy một cách tối đa khả năng của mình.

- Công ty đã xây dựng và tạo được niềm tin vững chắc của khách hàng đối với các sản phẩm và dịch vụ mà công ty cung cấp.

2.1.3.2: Khó khăn của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

- Lĩnh vực bán hàng, cung cấp các dịch vụ tin học là một lĩnh vực đang rất phát triển và có nhiều đối thủ cạnh tranh.

- Đội ngũ nhân viên trong công ty đa phần là nhân viên trẻ, còn hạn chế về kinh nghiệm và năng lực đặc biệt là khả năng đọc và phân tích BCTC còn nhiều hạn chế.

- Nền kinh tế thị trường trong mấy năm trở lại đây có nhiều biến động, không ổn định, cạnh tranh ngày càng gay gắt.

2.1.3.3: Thành tựu công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã đạt được trong 3 năm gần đây:

Trong hơn 10 năm hoạt động, công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã dần dần khẳng định được vị thế của mình trên thị trường không chỉ trên địa bàn thành phố Hải Phòng mà còn trên các tỉnh thành lân cận. Công ty đã tạo được lòng tin, sự tín nhiệm của khách hàng đối với các mặt hàng và dịch vụ mà công ty cung cấp, trở thành địa chỉ tin cậy đối với người tiêu dùng.

Dưới đây là một số chỉ tiêu tài chính cơ bản thể hiện những thành tựu đạt được của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật trong 3 năm gần đây (Biểu số 2.1):

Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật trong 03 năm gần đây

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014
1	Tổng doanh thu	9.325.738.149	8.640.339.631	8.490.672.179
2	Tổng chi phí	8.712.377.290	8.544.695.125	8.542.347.753
3	Lợi nhuận trước thuế	613.360.859	(95.644.506)	(51.675.574)
4	Nộp ngân sách	122.672.172	25.562.374	26.032.429
5	Thu nhập bình quân đầu người (đ/người/năm)	50.555.279	47.234.500	48.615.797

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Nhân xét:

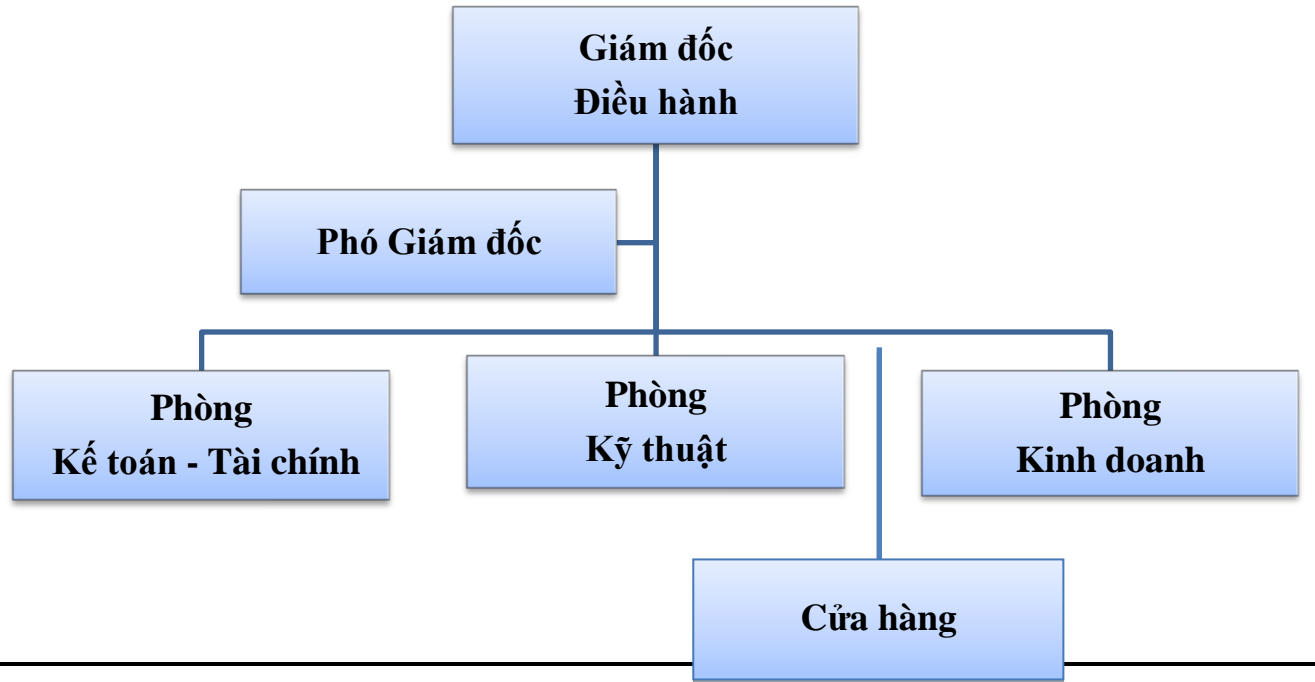
Thông qua bảng trích một số chỉ tiêu tình hình tài chính cơ bản của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật trong 03 năm trở lại đây, ta nhận thấy kết quả sản xuất kinh doanh của công ty sụt giảm hơn trước.

- Tổng doanh thu của công ty sụt giảm khá mạnh trong 3 năm (giảm từ 9.325.738.149 đồng năm 2012 xuống còn 8.490.672.179 đồng năm 2014, tương đương với tỷ lệ giảm 8,95%). Trong khi đó tổng chi phí của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật có sự biến động không đáng kể, điều này cho ta thấy công ty đang gặp vấn đề trong cân đối thu – chi, ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- Lợi nhuận trước thuế của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật ngày càng suy giảm, đặc biệt trong 2 năm 2013 và năm 2014 công ty làm ăn thua lỗ. Điều này cho ta thấy tình hình kinh doanh của công ty không hiệu quả, công ty đã không sử dụng tốt các nguồn lực kinh doanh của mình cũng như đứng trước môi trường kinh doanh khó khăn và ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh công ty đã không có được giải pháp đúng đắn, phù hợp cho tình hình sản xuất kinh doanh của công ty...

2.1.4: Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

Tổ chức quản lý tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật được áp dụng theo cơ cấu “Trực tuyến – Chức năng” (Sơ đồ 2.1). Theo cơ cấu này, Giám đốc điều hành của Công ty được Phó giám đốc và các trưởng phòng giúp việc trong công tác chuẩn bị các quyết định, đưa ra hướng dẫn, và kiểm tra việc thực hiện các quyết định.



**Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:
Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban:**

➤ **Giám đốc điều hành:**

Quản lý toàn bộ nhân viên trong công ty, theo dõi điều hành trực tiếp mọi hoạt động của công ty thông qua bộ máy lãnh đạo của công ty.

Là người tiếp nhận ý kiến sáng tạo của cấp dưới, có cái nhìn bao quát, khách quan và tạo được môi trường làm việc thuận lợi, sáng tạo cho đội ngũ nhân viên.

Giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động đối nội, đối ngoại của công ty.

➤ **Phó Giám đốc:**

Tham mưu cho Giám đốc về điều hành nội bộ, hoạch định, thiết lập, triển khai các chính sách, mục tiêu của công ty.

Lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp khắc phục, điều chỉnh, phòng ngừa và ngăn chặn các rủi ro.

Giám sát việc hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của các phòng ban trong công ty.

➤ **Phòng Tài chính – Kế toán:**

Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ, sổ sách kế toán theo đúng quy luật của pháp luật.

Hạch toán và kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và sản xuất toàn Công ty, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính và tài sản của công ty, chuyển nộp báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê theo chế độ Kế toán – Tài chính hiện hành.

Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính,

đề xuất lên giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho ban lãnh đạo những hoạt động tài chính, những thông tin cần thiết để kịp thời điều chỉnh quá trình hoạt động kinh doanh trong công ty.

Quản lý, sử dụng, bảo mật chương trình phần mềm kế toán. Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị trong DN.

➤ **Phòng Kỹ thuật:**

Bộ phận kỹ thuật chịu trách nhiệm lắp ráp, bảo hành trực tiếp tại công ty hoặc bên ngoài theo hợp đồng làm việc với khách hàng. Nhân viên kỹ thuật chịu sự quản lý của Trưởng phòng kỹ thuật, mọi việc đều phải thông qua trưởng phòng kỹ thuật.

Sửa chữa thiết bị: Khắc phục sự cố phần cứng tại chỗ (nếu có thể), thay mặt khách hàng mang thiết bị đi bảo hành (nếu còn bảo hành), mua thiết bị thay thế (khi khách hàng đồng ý về giá cả) và cài đặt lại các phần mềm cơ bản (hệ điều hành, office, chống virus,...) cho máy tính cá nhân và các thiết bị tin học khác theo yêu cầu.

Tư vấn kỹ thuật: tư vấn kỹ thuật cho khách hàng sử dụng, khắc phục sự cố, bảo trì và nâng cấp hệ thống máy tính và các thiết bị tin học và điện tử khác.

➤ **Phòng Kinh doanh:**

Chịu trách nhiệm kinh doanh, tư vấn, giải đáp thắc mắc của khách hàng và quảng cáo tới khách hàng về các loại, các dòng và các dịch vụ của công ty.

Đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của công ty, mang lại doanh thu, lợi nhuận cho công ty.

Chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, tìm kiếm khách hàng cũng như xây dựng được uy tín của công ty trong lòng khách hàng, xây dựng các phương hướng hoạt động kinh doanh cho công ty.

➤ **Cửa hàng:**

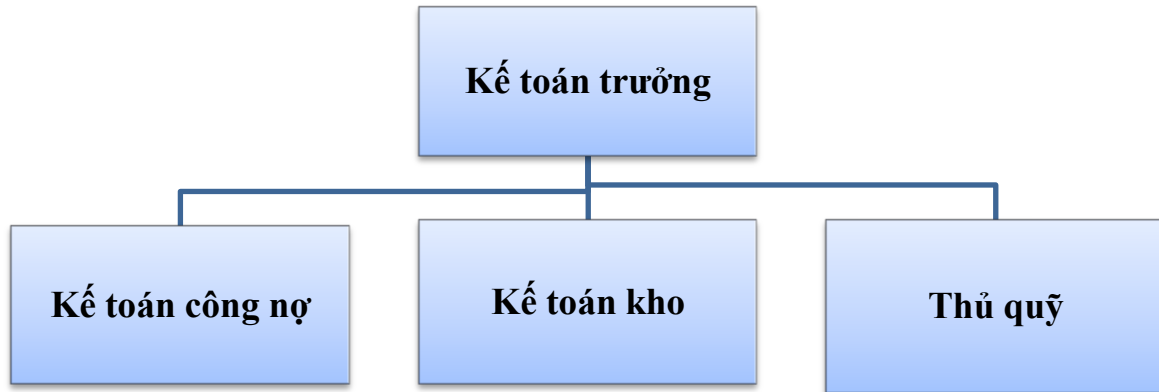
Là nơi trưng bày và trực tiếp bán các mặt hàng kinh doanh của công ty như Laptop, máy Photocopy, máy in, camera,...

2.1.5: Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

2.1.5.1: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời

cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định (Sơ đồ 2.2).



**Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:
Chức năng của các bộ phận trong tổ chức bộ máy kế toán của công ty:**

➤ **Kế toán trưởng:**

- Có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán của công ty và chịu sự điều hành của giám đốc.

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán, theo dõi đối tượng và nội dung công việc kế toán theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Dựa trên các số liệu kế toán, phân tích tình hình kế toán, tài chính của công ty.

- Phân công nhiệm vụ công việc và chỉ đạo tất cả các nhân viên kế toán. Có trách nhiệm kiểm tra mức lương, tiền thưởng và các chính sách với người lao động.

➤ **Kế toán công nợ:**

- Theo dõi tình hình thanh toán của công ty với khách hàng

- Đối chiếu công nợ của công ty với khách hàng

- Thực hiện việc ghi chép sổ quỹ

- Quản lý chứng từ, sổ sách liên quan đến thu, chi tiền mặt

➤ **Kế toán kho:**

- Hạch toán tổng hợp và chi tiết hàng hóa mua vào và bán ra.

- Theo dõi tình hình hàng hóa trong kho. Các hàng hóa tồn trong kho, các hàng hóa đã hết và theo dõi thời gian bảo hành các sản phẩm để đưa ra phương án tiêu thụ sản phẩm tồn.

➤ **Thủ quỹ:**

Là người quản lý tiền mặt của toàn công ty và rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt.

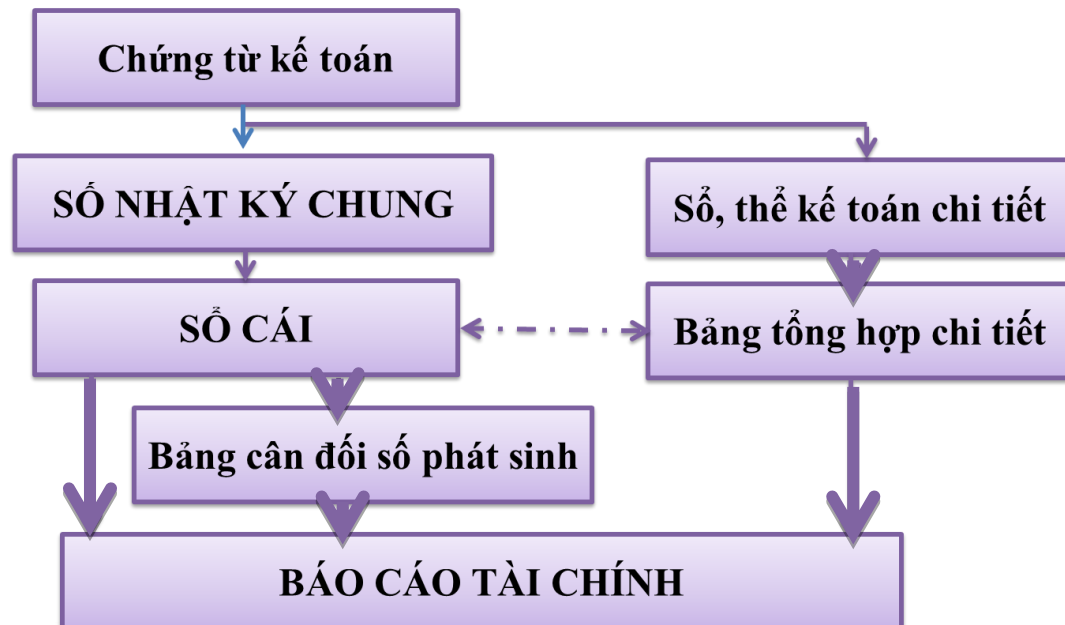
2.1.5.2: Hình thức ghi sổ kế toán, chế độ và các chính sách kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

➤ **Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:**

Hình thức ghi sổ kế toán được áp dụng tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật là hình thức Nhật ký chung. Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ sau (Sơ đồ 2.3) với quy trình ghi sổ kế toán được thực hiện như sau:

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết, ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào Sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó sau đó căn cứ vào các số liệu ghi trên Sổ nhật ký chung để ghi vào các Sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Khi mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì sau khi ghi Sổ nhật ký chung, kế toán ghi vào các sổ chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra, đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng hoặc cuối kỳ



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

➤ Chế độ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006/QĐ – BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14/09/2006. Các chứng từ, sổ sách kế toán đều tuân thủ theo đúng quy trình của nhà nước, lập theo mẫu sẵn của Bộ Tài chính ban hành.

- Phương pháp hạch toán và nộp thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12 hằng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán : Việt Nam đồng.

2.2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

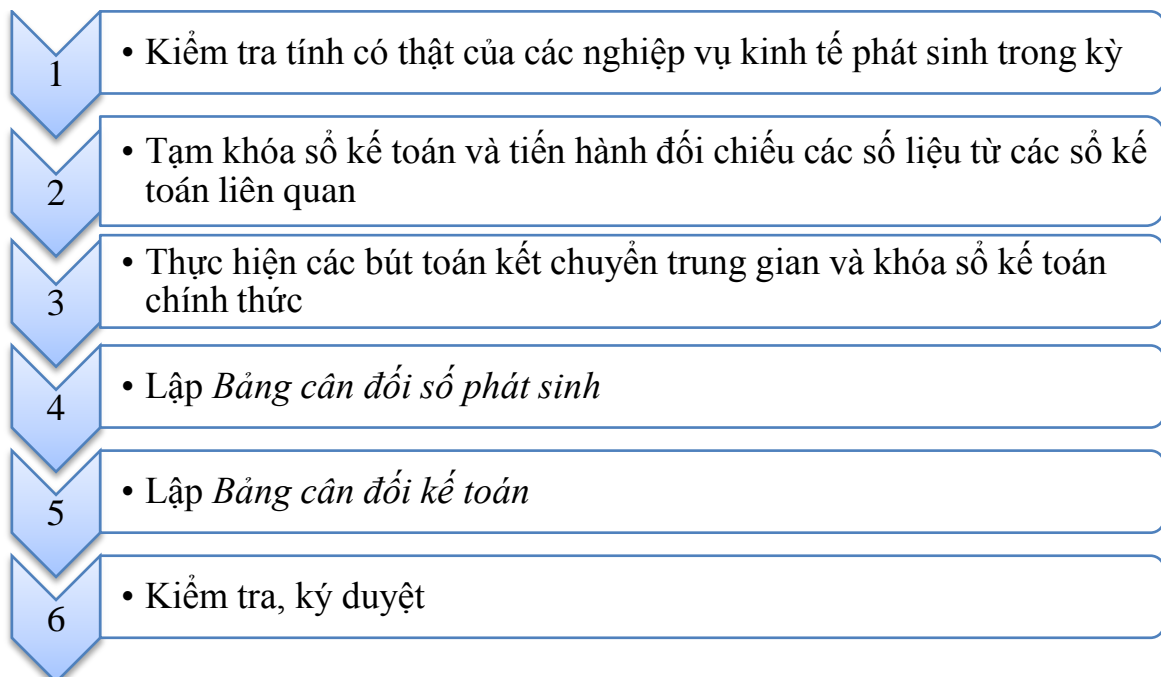
2.2.1: Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

2.2.1.1: Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái).
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hay Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

Quy trình lập *Bảng cân đối kế toán* tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật được thực hiện trình tự các bước theo sơ đồ sau (Sơ đồ 2.4):



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

2.2.1.3: Nội dung lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

Định kỳ và hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật, đầy đủ, đúng đắn của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu phát hiện ra sai sót thì kịp thời xử lý, chỉnh sửa.

Kế toán tiến hành kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ qua các bước sau:

(1). Sắp xếp hóa đơn, chứng từ theo trình tự thời gian, nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp hóa đơn, chứng từ theo số hiệu tăng dần.

(2). Kiểm tra, đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên *Sổ Nhật ký chung* về nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền, quan hệ đối ứng tài khoản và nghiệp vụ.

(3). Kiểm soát, đối chiếu sự phù hợp về số liệu nghiệp vụ trong từng chứng từ với số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.

(4). Nếu phát hiện ra sai sót phải có biện pháp xử lý và điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ 1:

Kiểm tra nghiệp vụ ngày 01/12/2014, công ty mua 10 máy in đa năng Panasonic KX-MB2120 về nhập kho công ty với tổng giá thanh toán 43.796.500đồng (thuế suất thuế GTGT 10%), công ty chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 2098 (Biểu số 2.2)
- Phiếu Nhập kho số 411 (Biểu số 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 156 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.9)

Biểu số 2.2:

**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số: 01GTKT/001
Ký hiệu: TT/14P
Số 2098

Liên 2: Giao cho người mua
Ngày 01 tháng 12 năm 2014

Đơn vị bán hàng: **MÁY IN TIẾN THỊNH**

Mã số thuế :0106013552

Địa chỉ : Số 46, tổ 56, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : - Fax: Website:www.tientinhco.com

Số tài khoản :

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Hoàng Anh

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT**

Mã số thuế : 0200553636

Địa chỉ : 59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – Hải Phòng

Hình thức thanh toán: Tiền mặt Số tài khoản:.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Máy in đa năng Panasonic KX-MB2120	Bộ	10	3.981.500	39.815.000
Cộng tiền hàng					39.815.000
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT:	3.981.500
Tổng tiền thanh toán					43.796.500

Số tiền viết bằng chữ:**Bốn mươi ba triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng chẵn.**

<p>Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)</p>	<p>Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)</p>	<p>Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</p>
<p>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</p>		

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Biểu số 2.3:



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT

59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

Mẫu số 01 – VT

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2014

Số: 411

Nợ TK 156: 39.815.000

Có TK 331: 39.815.000

- Họ và tên người giao: **Cao Thành Trung** - Địa chỉ: **Công ty Máy in Tiên Thịnh**

- Theo **HĐ GTGT số 2098** ngày **01** tháng **12** năm **2014**

- Nhập tại kho: **0001 – Kho công ty**

Địa điểm: **Số 59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – Hải Phòng.**

TT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Máy in đa năng panasonic KX-MB2120	MI96	Chiếc	10	10	3.981.500	39.815.000
	Tổng cộng						39.815.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Ba mươi chín triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng chẵn**

Số chứng từ gốc kèm theo: **HĐ GTGT số 2098**

Ngày 01 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(ký ghi rõ họ tên)

Người giao hàng

(ký ghi rõ họ tên)

Thủ kho

(ký ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)



Biểu số 2.4: (Trích trang Sổ Nhật ký chung)

CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

Mẫu số S03a – DNN
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

ĐVT: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
...
01/12	HĐ 2098 NK411	01/12	NK máy in đa năng Panasonic KX-MB2120	156		39.815.000	
				133		3.981.500	
					331		43.796.500
01/12	HĐ 6358 UNC247	01/12	Mua máy Photocopy Ricoh Aficio MP5001 phục vụ cho nhu cầu sử dụng	211		85.000.000	
				133		8.500.000	
					112		93.500.000
01/12	HĐ 1069	01/12	Bán máy in đa năng Panasonic KX-MB2120 cho Văn phòng Hành chính số 4	131		5.500.000	
					511		5.000.000
					3331		500.000
02/12	HĐ 3306 NK412	02/12	NK máy Photocopy Ricol Aficio MT7001	156		197.600.000	
				133		19.760.000	
					112		217.360.000
02/12	UNC248	02/12	CK thanh toán nợ T.11 cho C.ty Silicom Hà Nội	331		217.000.000	
					112		217.000.000
02/12	PT296	02/12	C.ty Điện Quang Linh TT tiền hàng ngày 21/11	111		9.900.000	
					131		9.900.000
02/12	HĐ 3892 PC327	02/12	Mua giấy A4 DL60 xuất thăng cho phòng kế toán	642		225.000	
				133		22.500	
					111		247.500
02/12	HĐ 1070 PT297	02/12	Bán hàng cho công ty TNHH Đồng Tâm	111		2.497.000	
					511		2.270.000
					3331		227.000
...				
			Tổng cộng			77.575.530.401	77.575.530.401

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Biểu số 2.5: (Trích trang Sổ cái TK 156 – Hàng hóa)



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân - HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2014

TK 156 – Hàng hóa

ĐVT: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				4.392.238.763	
...
01/12	NK411	01/12	Máy in đa năng Panasonic KX-MB2120			331	39.815.000	
02/12	NK412	02/12	Máy Photocopy Ricol Aficio MT7001			112	197.600.000	
03/12	NK413	03/12	Linh kiện máy tính Sing PC 2.6E23D			112	7.858.180	
03/12	NK414	03/12	Ram máy tính			331	9.500.000	
05/12	NK415	05/12	Mouse Genius			111	527.720	
...
			Tổng phát sinh				7.209.217.787	6.809.765.351
			Số dư cuối năm				4.791.691.199	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Biểu số 2.6: (Trích trang Sổ cái TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ)



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2014

TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Mẫu số S03b-DNN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

ĐVT: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				21.790.709	
...
01/12	HĐ 2098 NK411	01/12	NK máy in đa năng Panasonic KX-MB2120			331	4.379.650	
01/12	HĐ 6358 UNC247	01/12	Mua máy Photocopy Ricoh Aficio MP5001 phục vụ cho nhu cầu sử dụng			112	8.500.000	
02/12	HĐ 3306 NK412	02/12	NK máy Photocopy Ricoh Aficio MT7001			112	19.760.000	
02/12	HĐ 3892 PC327	02/12	Mua giấy A4 DL60 xuất thẳng cho phòng kế toán			111	22.500	
03/12	HĐ 1958 NK413	03/12	Mua linh kiện máy tính Sing PC 2.6E23D			112	785.818	
...
			Tổng phát sinh				824.387.287	845.960.063
			Số dư cuối năm				217.933	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và tiến hành đối chiếu các số liệu từ các sổ kế toán liên quan:

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Nếu có sai sót, phải thực hiện sửa chữa, điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ 2:

Cuối năm 2014, Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật tiến hành kiểm tra đối chiếu công nợ.

- Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.7) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.8).

- Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.9) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.10).

Biểu số 2.7: (Trích Sổ cái TK 131 – Phải thu khách hàng).



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân - HP

Mẫu số S03b-DNN
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2014

TK 131 – Phải thu khách hàng

ĐVT: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				786.901.541	
...
01/12	HĐ 1069	01/12	Bán máy in đa năng Panasonic KX-MB2120 cho Văn phòng Hành chính số 4			511 3331	5.000.000 500.000	
02/12	PT296	02/12	C.ty Điện Quang Linh TT tiên hàng ngày 21/11			111		9.900.000
03/12	GBC209	03/12	Thu tiên hàng tháng 10 của Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên			112		30.500.000
03/12	HĐ 1069 PT299	03/12	Văn phòng hành chính số 4 trả tiền mua hàng ngày 01/12			111		5.500.000
...
			Cộng số phát sinh				9.319.672.200	9.484.903.083
			Số dư cuối năm				621.670.658	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Biểu số 2.8: (Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người mua – TK 131)



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Năm 2014

TK 131 – Phải thu khách hàng

ĐVT: VND

STT	TÊN KHÁCH HÀNG (đối tượng)	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	
05	Văn phòng hành chính số 4	52.316.000		92.603.000	104.946.000	39.973.000	
...	
12	Bệnh viện Phụ Sản		6.179.068	12.500.000	3.000.000	3.302.932	
13	Bệnh viện Đa khoa TN	55.500.000		217.500.000	330.500.000	57.500.000	
...	
21	Công ty điện Quang Linh	-		24.466.900	12.000.000	12.466.900	
22	Trường Mầm non An Dương	33.000.000		7.000.000	2.000.000	38.000.000	
23	Trường Mầm non Sao Mai	24.700.500		5.000.500	1.436.689	28.264.311	
...	
	Cộng	793.080.609	6.179.068	9.319.672.200	9.484.903.083	621.670.658	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Biểu số 2.9: (Trích trang Sổ cái TK 331 – Phải trả người bán)



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân - HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2014

TK 331 – Phải trả người bán

ĐVT: VND

Mẫu số S03b-DNN
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm					449.030.169
...
01/12	HĐ 2098 NK411	01/12	NK máy in đa năng Panasonic KX- MB2120			156		39.815.000
						133		3.981.500
02/12	UNC248	02/12	CK thanh toán nợ T.11 cho Cty Silicom Hà Nội			112	217.000.000	
03/12	HĐ 1328 UNC250	03/12	CK trả nợ tiền hàng cho công ty TNHH Trần Minh			112	35.200.045	
03/12	HĐ 5985 PC328	03/12	Trả nợ tiền hàng cho công ty TID			111	14.210.001	
...					
			Cộng số phát sinh				8.694.665.170	9.048.369.560
			Số dư cuối năm					802.734.559

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Biểu số 2.10: (Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người bán – TK 331)



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT

59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Năm 2014

TK 331 – Phải trả người bán

ĐVT: VND

STT	TÊN KHÁCH HÀNG (đối tượng)	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
10	Công ty Khai Quốc		45.000.000	50.100.000	32.000.000		26.900.000
11	Công ty Silicom Hà Nội		11.000.000	381.432.986	373.244.467		2.811.481
12	Công ty điện tử Quang Huy	2.905.000		59.924.560	62.745.120	75.440	
13	Trung tâm máy chiếu ADC				386.821.391		386.821.391
14	Công ty TNHH Trần Minh		598.352.321	234.363.000	454.657.000		378.058.321
15	Công ty cổ phần thiết bị văn phòng CDC		40.500.000	40.500.000			
16	Công ty TID			141.340.000	241.900.580		100.560.580
...
	Tổng cộng	7.349.727	456.379.896	8.694.665.170	9.048.369.560	75.440	802.809.999

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

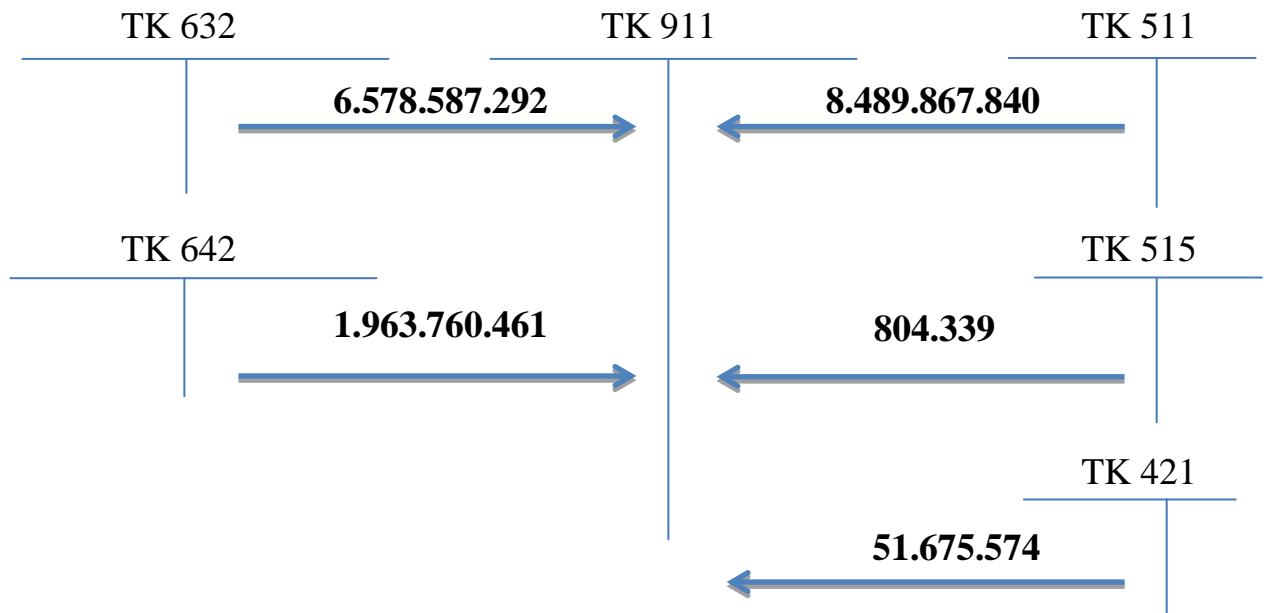
Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức:

Sau khi tổng hợp số liệu và tính số dư các tài khoản, kế toán tiếp tục thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh của công ty theo sơ đồ dưới đây (Sơ đồ 2.5):



Sơ đồ 2.5: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trên và bút toán kết chuyển trung gian. Kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh:

Bảng cân đối số phát sinh là phụ biểu của báo cáo tài chính, mỗi dòng trên *Bảng cân đối số phát sinh* được dùng để phản ánh tổng quát số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của mỗi tài khoản kế toán tương ứng phát sinh trong kỳ của công ty từ TK loại 1 đến TK loại 9.

Sau khi khóa sổ chính thức, căn cứ số liệu Sổ Cái tài khoản, kế toán tiến hành lập *Bảng cân đối số phát sinh*. Số liệu trên *Bảng cân đối số phát sinh* phải đảm bảo tính cân đối giữa tổng Số dư Nợ và tổng Số dư Có đầu kỳ; tổng Số phát sinh Nợ và tổng Số phát sinh Có trong kỳ; tổng Số dư Nợ và tổng Số dư Có cuối kỳ.

Ví dụ 3:

Cách lập dòng chỉ tiêu TK 156 - “Hàng hóa” trên *Bảng cân đối số phát sinh* năm 2014 của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là 156.
- Cột “Tên tài khoản” là Hàng hóa.
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là dòng

số dư đầu năm, cột Nợ trên Sổ Cái TK 156, số tiền là **4.392.238.763** đồng.

- Cột “Số phát sinh trong kỳ”: Số liệu dùng để ghi vào cột này căn cứ vào:

+ Dòng “Tổng số phát sinh” trên sổ cái TK 156, cột Nợ: số tiền là **7.209.217.787** đồng.

+ Dòng “Tổng số phát sinh” trên sổ cái TK 156, cột Có: số tiền là **6.578.587.929** đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là dòng số dư cuối năm, cột Nợ trên Sổ Cái TK 156, số tiền là **4.791.691.199** đồng..

Các tài khoản khác trên *Bảng cân đối số phát sinh* được lập tương tự. Do vậy, *Bảng cân đối số phát sinh* năm 2014 của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật như sau (Biểu số 2.11):

Biểu số 2.11:



CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

Mẫu số S04-DNN
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2014

DVT: VND

SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	22.708.473		6.779.264.215	6.774.931.559	27.041.129	
112	Tiền gửi ngân hàng	631.109.971		10.752.671.094	11.277.382.324	106.398.741	
131	Phải thu khách hàng	786.901.541		9.319.672.200	9.484.903.083	621.670.658	
133	Thuê GTGT được khấu trừ	21.790.709		824.387.287	845.960.063	217.933	
138	Phải thu khác	9.298.682		13.842.000	23.064.140	76.542	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-		172.420.000	25.122.000	147.298.000	
156	Hàng hóa	4.392.238.763		7.209.217.787	6.809.765.351	4.791.691.199	
211	Tài sản cố định	940.432.336		225.068.182	720.000.000	445.500.518	
214	Hao mòn TSCĐ		747.387.940	720.000.000	190.593.684		217.981.624
242	Chi phí trả trước dài hạn	242.120.000		282.475.000	311.017.000	213.578.000	
311	Vay ngắn hạn		3.281.755.653	3.295.453.062	3.600.653.976		3.586.956.567
331	Phải trả cho người bán		449.030.169	8.694.665.170	9.048.369.560		802.734.559
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		15.711.007	884.583.449	871.992.492		3.120.050
334	Phải trả người lao động			775.468.545	775.468.545		
338	Phải trả, phải nộp khác	7.639.788		523.299.151	520.938.939	10.000.000	
341	Vay, nợ dài hạn		756.000.000	756.000.000			

Khóa luận tốt nghiệp

411	Nguồn vốn kinh doanh		1.900.000.000	720.000.000	720.000.000		1.900.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	95.644.506		51.675.574		147.320.080	
511	Doanh thu bán hàng hóa			8.489.867.840	8.489.867.840		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			804.339	804.339		
632	Giá vốn hàng bán			6.578.587.292	6.578.587.292		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			1.963.760.461	1.963.760.461		
911	Xác định kết quả kinh doanh			8.542.347.753	8.542.347.753		
	Tổng cộng	7.149.884.769	7.149.884.769	77.575.530.401	77.575.530.401	6.510.792.800	6.510.792.800

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán – tài chính của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán:

Việc lập *Bảng cân đối kế toán* năm 2014 dựa trên cơ sở *Bảng cân đối kế toán* năm 2013, *Sổ Cái* các TK và *Bảng tổng hợp chi tiết* các TK năm 2014. Các chỉ tiêu trên *Bảng cân đối kế toán* được lập như sau:

- Cột “*Số đầu năm*”: Được lấy từ số liệu “*Cột cuối năm*” trên *Bảng cân đối kế toán* của công ty năm 2013 mã tương ứng.

- Cột “*Số cuối năm*”: Căn cứ vào các *Sổ cái*, *Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản* và *Bảng cân đối tài khoản* năm 2014 của công ty để lập.

Cụ thể như sau *Bảng cân đối kế toán* năm 2014 của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật được lập như sau:

PHẦN TÀI SẢN:

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” là tổng số dư Nợ trên *Sổ Cái* các TK 111 – “*Tiền mặt*” là 27.041.129đồng; TK 112 – “*Tiền gửi ngân hàng*” là 106.398.741 đồng; TK 113 – “*Tiền đang chuyển*” số tiền là 0 đồng

$$\text{Mã số 110} = 27.041.129 + 106.398.741 + 0 = 133.439.870$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 121:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 121 = 0

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 129:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 129 = 0

$$\text{Mã số 120} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng – Mã số 131:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên *Bảng tổng hợp chi tiết* TK 131 – “*Phải thu khách hàng*” số tiền là 621.670.658 đồng.

2. Trả trước cho người bán – Mã số 132:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 – “*Phải trả người bán*” mở theo từng người bán trên *sổ chi tiết* TK 331, lấy từ *Bảng tổng hợp chi tiết* TK 331, số tiền là 75.440 đồng.

3. Các khoản phải thu khác – Mã số 138:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 1388 – “*Phải thu khác*” trên *Bảng tổng hợp chi tiết* TK 1388, số tiền là 76.542 đồng và số dư Nợ TK

3388 – “Phải trả khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 3388, số tiền là 10.000.000 đồng.

$$\rightarrow \text{Mã số 138} = 76.542 + 10.000.000 = 10.076.542$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 139 = 0

$$\text{Mã số 130} = 621.670.658 + 75.440 + 10.076.542 + 0 = 631.822.640$$

IV. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho – Mã số 141:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 152 – “Nguyên vật liệu” số tiền là 0 đồng; TK 153 – “Công cụ dụng cụ” số tiền là 0 đồng; TK 155 – “Thành phẩm” số tiền là 0 đồng; TK 156 – “Hàng hóa” là 4.791.691.199 đồng; TK 157 – “Hàng gửi đi bán” số tiền là 0 đồng.

$$\rightarrow \text{Mã số 141} = 0 + 0 + 0 + 4.791.691.199 + 0 = 4.791.691.199$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 149 = 0

$$\text{Mã số 140} = 4.791.691.199 + 0 = 4.791.691.199$$

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150:

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133 – “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái TK 133, số tiền là 217.933 đồng.

2. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước – Mã số 152:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 152 = 0

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 157 = 0

4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 1388 – “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1388, số tiền là 147.298.000.

$$\text{Mã số 150} = 217.933 + 0 + 0 + 147.298.000 = 147.515.933$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= 133.439.870 + 631.822.640 + 4.791.691.199 + 147.515.933 \\ &= 5.704.469.642 \end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định – Mã số 210:

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá – Mã số 211:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 211 – “Tài sản cố định” trên Sổ Cái TK 211, số tiền là 445.500.518 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 214 – “Hao mòn TSCĐ” trên Sổ Cái TK 214 dưới hình thức ghi số âm, số tiền là 217.981.624 đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 213 = 0

$$\text{Mã số 210} = 445.500.518 + (217.981.624) + 0 = 227.518.894$$

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá – Mã số 221:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 221 = 0

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 222 = 0

$$\text{Mã số 220} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 230

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 231:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 231 = 0

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 239 = 0

$$\text{Mã số 230} = 0 + 0 = 0$$

IV. Tài sản dài hạn khác – Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 241 = 0

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng sổ dư Nợ TK 138 – “Phải thu khác” và TK 338 – “Phải trả khác” trong dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1388, 3388, số tiền là 231.578.000 đồng.

3. Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi - Mã số 249:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 249 = 0

$$\text{Mã số 240} = 0 + 0 + 231.578.000 + 0 = 231.578.000$$

$$\text{Mã số 200} = 227.518.894 + 0 + 0 + 213.578.000 = 441.096.894$$

TỔNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 5.704.496.642 + 441.096.894$$

$$= 6.145.566.536$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn – Mã số 310

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329**

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 311:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 311 – “Vay ngắn hạn” số tiền là 3.586.956.567 đồng, TK 315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” số tiền là 0 đồng trên Sổ Cái TK.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này tổng số dư Có chi tiết TK 331 – “Phải trả cho người bán” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 331 số tiền là 802.809.999 đồng.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 313 = 0

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 333 – “Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước”, số tiền là 3.120.050 đồng.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên có trên sổ Cái TK 334 – “Phải trả người lao động” số tiền là 0 đồng.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 316 = 0.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác- Mã số 318:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 318 = 0.

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 323 = 0.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 327 = 0.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 328 = 0.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 329 = 0.

**Mã số 310 = 3.586.956.567 + 0 + 3.120.050 + 0 + 3.120.050 + 0 + 0 + 0 +
0 + 0 + 0 + 0 = 4.382.886.616**

II. Nợ dài hạn – Mã số 330

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338
+ Mã số 339**

1. Vay và nợ dài hạn – Mã số 331:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 331 = 0.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 332 = 0.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 334 = 0.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 336 = 0.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 338 = 0.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 339 = 0.

Mã số 330 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu – Mã số 410:

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +

Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 411 – “Nguồn vốn kinh doanh” trên Sổ Cái TK 411, số tiền là 1.900.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 412 = 0.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 413 = 0.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 414 = 0.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 415 = 0.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 416 = 0.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417:

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 421 – “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái TK, số tiền là 147.320.080 đồng. Số tiền ở cột dư Nợ của TK 421 được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn trên BCDKT là (147.320.080).

Mã số 410 = 1.900.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (147.320.080) = 1.752.679.920

Mã số 400 = 1.752.679.920

TỔNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

$$= 4.382.886.616 + 1.752.679.920 = 6.135.566.536$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài:

Công ty không phát sinh khoản này.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Công ty không phát sinh khoản này.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Công ty không phát sinh khoản này.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Công ty không phát sinh khoản này.

5. Ngoại tệ các loại:

Công ty không phát sinh khoản này.

→ Từ những số liệu trên, Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã hoàn thành *Bảng cân đối kế toán* năm 2014 như sau (Biểu số 2.12):

Biểu số 2.12:

CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT
59 Tôn Đức Thắng – Lê Chân – Hải Phòng

Mẫu số B01 – DNN
 Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.704.469.642	5.885.216.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	133.439.870	653.818.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		631.822.640	809.729.018
1. Phải thu của khách hàng	131		621.670.658	793.080.609
2. Trả trước cho người bán	132		75.440	7.349.727
3. Các khoản phải thu khác	138		10.076.542	9.298.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.791.691.199	4.392.238.763
1. Hàng tồn kho	141	III.02	4.791.691.199	4.392.238.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.515.933	29.430.497
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		217.933	21.790.709
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		147.298.000	7.639.788
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+ 240)	200		441.096.894	435.164.396
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	227.518.894	193.044.396
1. Nguyên giá	211		445.500.518	940.432.336
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(217.981.624)	(747.387.940)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		

Khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu tư Tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240		213.578.000	242.120.000
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		213.578.000	242.120.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	249			
TỔNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6.145.566.536	6.320.381.118
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4.392.886.616	4.516.025.624
I. Nợ ngắn hạn	310		4.392.886.616	3.760.025.624
1. Vay ngắn hạn	311		3.586.956.567	3.281.755.653
2. Phải trả cho người bán	312		802.809.999	456.379.896
3. Người mua trả tiền trước	313			6.179.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	3.120.050	15.711.007
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			756.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	331			756.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1.752.679.920	1.804.355.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.752.679.920	1.804.355.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.900.000.000	1.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			

Khóa luận tốt nghiệp

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(147.320.080)	(95.644.506)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.145.566.536	6.320.381.118
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt:

Sau khi lập xong *Bảng Cân đối kế toán* năm 2014, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và cuối cùng, *Bảng Cân đối kế toán* và các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. Như vậy, công tác lập *Bảng Cân đối kế toán* của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã được hoàn tất.

2.2.2: Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật mới chỉ hoàn thành công tác lập mà chưa tiến hành thực hiện công tác phân tích *Bảng cân đối kế toán*.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH VIỆT NHẬT

3.1: Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật trong thời gian tới:

Nền kinh tế ngày càng phát triển mạnh mẽ cũng với những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập và thách thức, biến động mà Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới như sau:

- Công ty cần đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh và mở rộng thị trường hơn nữa. Giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích phát triển thêm khách hàng mới cần được đẩy mạnh. Đồng thời đưa công nghệ tin học mới vào công tác kế hoạch, quản lý.

- Cần khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty, mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc để nâng cao năng suất lao động.

- Phải thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế. Tăng cường giám sát tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, tập trung cho những nhu cầu quan trọng và tăng cường công tác tham mưu cho Giám đốc để ra những quyết định phù hợp.

- Chú trọng công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, bên cạnh đó cần tuyển thêm một số lao động mới để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh của công ty.

3.2: Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

3.2.1: Ưu điểm trong công tác kế toán và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

➤ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Bộ máy quản lý của công ty gọn nhẹ, thống nhất, thuận lợi cho việc phân công nhiệm vụ và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ hoạt động của

công ty.

Các phòng ban hoạt động nhịp nhàng, hoàn thành đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, tham mưu và giúp việc cho Giám đốc bằng lĩnh vực, chuyên môn nghiệp vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các phòng ban khác hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

➤ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty giúp các kế toán của công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ của được giao, phát huy được trình độ, khả năng của các kế toán viên.

Kế toán trưởng là người có quyền quyết định lớn nhất trong phòng Kế toán – Tài chính của công ty, chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, chuyên môn và năng lực của từng nhân viên, kiểm tra sát sao cho công tác kế toán tại công ty diễn ra liên tục, đảm bảo.

➤ *Về hệ thống sổ sách kế toán:*

Hình thức kế toán công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Hình thức này có ưu điểm là ghi chép đơn giản, rõ ràng, vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chi tiết giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng.

Công ty đã áp dụng đúng hệ thống mẫu sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp với quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã sửa đổi kịp thời những thay đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán áp dụng tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật luôn được cập nhật và áp dụng tuân thủ theo quyết định mới nhất.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác, giám sát, kiểm tra và đối chiếu chứng từ chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính và sổ sách luôn đảm bảo tính có thật.

- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng vẫn tuân thủ chế độ kế toán.

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá hàng tồn kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

➤ *Về công tác lập Bảng cân đối kế toán:*

Việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán của công ty nói riêng được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ chế độ hiện hành của Bộ tài chính, đảm bảo quy cách trình bày cũng như các chỉ tiêu theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Công tác lập Bảng cân đối kế toán được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng. Được lập kịp thời, minh bạch phản ánh chính xác tình hình tài chính trong kỳ của công ty.

3.2.2: Hạn chế trong công tác kế toán và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

➤ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Kế toán trưởng là người phải trực tiếp kiểm tra, đối chiếu sổ sách kế toán, đảm bảo sự chính xác, trung thực trong quá trình lập Báo cáo tài chính cũng như lập bảng cân đối kế toán tại công ty, chính vì thế nên khối lượng công việc của kế toán trưởng tương đối lớn.

Đội ngũ kế toán của công ty còn khá trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm cũng như kỹ năng làm việc chưa vững vàng.

➤ *Về công tác kế toán:*

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công, truyền thống.

- Tuy đã áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách kế toán trên Excel.

→ Khối lượng công việc của kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực thời gian, đảm bảo tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như BCTC.

➤ *Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:*

Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra chưa có cơ sở, căn cứ, không thấy được các nguy cơ tài chính tiềm ẩn, xu hướng biến động trong tương lai của công ty.

3.3. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:

Phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói

riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị, nó chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn, những kế hoạch hợp lý trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai.

BCĐKT là thông tin quan trọng không chỉ đối với nhà quản lý, nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng của doanh nghiệp... Căn cứ vào BCĐKT, có thể biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, khả năng, tiềm lực đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp của doanh nghiệp từ đó đưa ra được các quyết định tài chính, quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT sẽ cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản trong doanh nghiệp để các nhà quản lý tìm ra những tồn tại, nguyên nhân để có các biện pháp khắc phục kịp thời, phù hợp với tình hình SXKD của doanh nghiệp và các nhà đầu tư dễ dàng đưa ra quyết định đầu tư đối với DN.

Tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật, công tác phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng chưa được chú trọng. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác này để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và các nhà đầu tư.

3.4: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

Sau 6 tuần thực tập tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật, được tiếp xúc với môi trường kế toán thực tế em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ hiện hành, phù hợp với quy mô và tình hình SXKD của công ty.

Trên cơ sở những tồn tại của Công ty, với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của Công ty. Cụ thể như sau:

3.4.1: Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ, kỹ năng cho các kế toán viên:

Nhân tố con người là nhân tố tiên quyết cho bất kỳ lĩnh vực cũng như hoạt động nào, đây là nhân tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả công việc mang lại. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư,

quan tâm đúng mức.

Tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật thì năng lực của nhân viên phòng kế toán còn nhiều hạn chế. Phòng kế toán có 4 kế toán nhưng trong đó chỉ có kế toán trưởng là có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng và 1 kế toán viên có khả năng lập BCTC còn lại các kế toán viên khác còn khá trẻ, trình độ chuyên môn chưa cao, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc còn yếu, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, tính chính xác chưa được đảm bảo.

Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán thì Công ty cần phải chú trọng công tác nâng cao năng lực cho các kế toán viên bằng những giải pháp thiết thực, có thể như:

- Cử nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng và nhân viên còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường Đại học chuyên ngành, các trung tâm kế toán uy tín nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các kế toán viên có thể hỗ trợ các phần hành kế toán của nhau.

- Công ty nên tuyển mới một người có khả năng lập và phân tích BCTC để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán viên này cùng với kế toán trưởng phân tích Báo cáo tài chính để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo, giúp cho ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

- Kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ Tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán. Nâng cao phẩm chất đạo đức của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

- Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua, đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc để duy trì được tinh thần làm việc nhiệt tình, năng động cũng như khả năng sáng tạo của nhân viên được phát huy, từ đó hiệu quả công việc sẽ được duy trì và ngày càng nâng cao hơn.

3.4.2: Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Việc phân tích tình hình tài chính nói chung, BCĐKT nói riêng sẽ giúp ban quản lý nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, cũng như đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý. Để nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý công ty, Ban lãnh đạo công ty cùng kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích BCTC định kỳ.

Từ việc phân tích BCTC, ban lãnh đạo công ty có cái nhìn khái quát về tình hình tài chính của công ty để từ đó đưa ra các quyết định, giải pháp phù hợp với tình hình hiện tại để đảm bảo hiệu quả dòng vốn của công ty, xây dựng chiến lược phát triển lâu dài, lớn mạnh.

Vì vậy, khi tiến hành phân tích BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng, cụ thể:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

**Xác định mục tiêu phân tích:* Công ty cần xác định mục tiêu rõ ràng và cụ thể cho việc phân tích BCĐKT để từ đó xây dựng chương trình phân tích cho công ty. Chương trình phân tích càng chi tiết thì hiệu quả mang lại càng cao.

* *Tài liệu cho việc phân tích:* Chủ yếu dựa vào BCĐKT, liên hệ giữa bảng CĐKT và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

* *Nội dung phân tích:* Nội dung phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn.
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
 - + Xác định chỉ tiêu cần phân tích: Bảng cân đối kế toán.
 - + Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.
 - + Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình phân tích.
 - + Xác định nguồn số liệu phân tích, chi phí và người thực hiện phân tích.
- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với công ty và đáp ứng được nhu cầu phân tích của công ty.

Bước 2: Tiến hành phân tích:

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, kế toán tiến hành phân tích theo kế hoạch đã dự kiến. Sau khi phân tích, dựa vào kết quả nhận được, tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết và rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty từ kết quả phân tích đó.

Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích (Kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích bao gồm:

- Đánh giá được ưu - nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động đến kết quả đó.
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Để phân tích kỹ và bao quát hơn, đánh giá được toàn diện tình hình tài chính của công ty, công ty nên thực hiện các nội dung phân tích sau:

➤ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:*

Tài sản trong Doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, việc phân tích BCDKT sẽ đưa ra tình hình sử dụng tài sản của doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa. Căn cứ BCDKT năm 2014, kế toán có thể lập được bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản như sau (Biểu số 3.1):

Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch (\pm)		Cơ cấu	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.885.216.722	5.704.469.642	- 180.747.080	- 3,07	93,11	92,82
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	653.818.444	133.439.870	- 520.378.574	- 79,59	10,34	2,17
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	809.729.018	631.822.640	- 177.906.378	- 21,97	12,81	10,28
IV. Hàng tồn kho	4.392.238.763	4.791.691.199	+ 399.452.436	+ 9,09	69,49	77,97
V. Tài sản ngắn hạn khác	29.430.497	147.515.933	+ 118.085.436	+401,23	0,47	2,40
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	435.164.396	441.096.894	+ 5.932.498	+ 1,36	6,89	7,18
I. Tài sản cố định	193.044.396	227.518.894	+ 34.474.498	+ 17,86	3,05	3,70
III. Tài sản dài hạn khác	242.120.000	213.578.000	- 28.542.000	- 11,79	3,83	3,48
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	6.320.381.118	6.145.566.536	- 174.814.582	- 2,77	100,00	100,00

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014 (Biểu số 3.1), ta thấy: Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm 2014 của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật giảm 174.814.582 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 2,77%. Tổng tài sản của công ty giảm là do Tài sản ngắn hạn giảm. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác việc giảm quy mô tài sản và cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty.

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu số 3.1), ta thấy, tổng tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm 2014 của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật giảm 180.747.080 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,07% và tỷ trọng trong cơ cấu tổng tài sản của công ty cuối năm cũng giảm 0,29%. Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu là do chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” giảm, chỉ tiêu này giảm 520.378.574 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 79,59%. Xét trên góc độ sử dụng vốn thì khi vốn bằng tiền của công ty giảm được đánh giá là tích cực, điều này cho thấy công ty đã sử dụng vốn bằng tiền một cách khá linh hoạt và giảm được lượng tiền mặt tồn tại quỹ. Xét ở góc độ thanh toán, khi vốn bằng tiền giảm cũng đồng nghĩa với việc khả năng thanh toán của công ty sẽ gặp khó khăn. Vậy nên, công ty nên đảm bảo được lượng tiền mặt trong quỹ để có thể chủ động trong việc thanh toán cũng như các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Ngoài ra “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm 2014 của công ty giảm 177.906.378 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 21,97% cũng là nguyên nhân làm cho tài sản ngắn hạn của công ty giảm. Chỉ tiêu này giảm là do giảm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Đây là biểu hiện tốt, chứng tỏ trong năm 2014, công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ, giảm được lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng.

Tuy nhiên, chỉ tiêu “Hàng tồn kho” và “Tài sản ngắn hạn khác” cuối năm 2014 so với đầu năm 2014 của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật tăng. Hàng tồn kho chiếm phần lớn trong Tài sản ngắn hạn của công ty (cuối năm 2014, hàng tồn kho chiếm 77,97% trong cơ cấu tổng tài sản của công ty). Hàng tồn kho tăng là do công ty gặp sai lầm khi thực hiện mục tiêu cung cấp đa dạng các sản phẩm phục vụ nhu cầu của khách hàng, khi công ty không có hoạt động phân tích kinh doanh và chiến lược kinh doanh đúng đắn. Điều

này được thể hiện trên BCTC năm 2014 của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật, trong khi lượng hàng tồn kho năm 2014 của công ty tăng thì tổng doanh thu của công ty sụt giảm. Đây là biểu hiện tiêu cực, công ty cần hạn chế và có biện pháp khắc phục kịp thời trong kỳ kế toán tiếp theo. Công ty cần có chiến lược tiêu thụ, thu mua hàng hóa, chú ý công tác lưu kho bãi, theo dõi số lượng và chất lượng hàng tồn để có quyết định mua hàng, nhập kho được chính xác, đảm bảo chất lượng hàng hóa và mang lại hiệu quả SXKD cho công ty. Tuy nhiên, công ty cũng đã chú ý đến tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực kinh doanh của công ty, điều này được thể hiện khi công ty đã chú trọng đầu tư vào tài sản dài hạn (số liệu tại biểu số 3.1 thể hiện cuối năm 2014 so với đầu năm 2014, tài sản dài hạn của công ty tăng 5.932.498 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 1,36%). Hoạt động đầu tư mua sắm máy móc phục vụ quá trình kinh doanh và trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê tài chính trong năm 2014 của công ty được đánh giá là tích cực, cho ta thấy công ty đang chú trọng nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật cho công ty.

Từ biểu số 3.1, ta cũng nhận thấy rằng bên cạnh các chỉ tiêu công ty đã thực hiện tốt vẫn còn một số chỉ tiêu tồn tại dẫn đến tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty kém hiệu quả. Công ty cần quan tâm hơn đến các nhiệm vụ còn yếu kém như giải quyết vấn đề hàng tồn kho, công ty có thể thực hiện một số biện pháp cụ thể để giải quyết tình trạng này như: Giảm giá hàng tồn kho; mở rộng phương thức bán trả góp để cho phép công ty tiêu thụ được một số lượng hàng tồn kho khi chấp nhận một phần vốn bị ứ đọng ở người mua khi họ có nhu cầu về hàng hóa nhưng khả năng thanh toán có hạn... Tuy nhiên, để thuận lợi trong tiêu thụ hàng hóa và giảm đến mức tối thiểu hàng tồn kho, công ty cần coi trọng công tác nghiên cứu và hoạch định kế hoạch tiêu thụ hàng hóa xuất phát từ nhu cầu thị trường cả về chủng loại, số lượng, chất lượng và khả năng thanh toán của đối tượng có nhu cầu...

➤ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật:*

Tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính, mức độ tự chủ trong kinh doanh cũng như các khó khăn mà công ty có thể gặp phải trong tương lai.

Giống như phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, để phân

tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2014.

Ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014(Biểu số 3.2).

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được tại Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014 (Biểu số 3.2), ta có thể thấy được rằng, đến cuối năm 2014 nguồn vốn của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã giảm 174.814.582đồng tương đương với tỷ lệ giảm 2.77% so với đầu năm. Điều này cho ta thấy khả năng huy động nguồn vốn cho công tác kinh doanh của công ty giảm.

Nguồn vốn của công ty giảm đồng thời là do “Nợ phải trả” và “Nguồn vốn chủ sở hữu” của công ty giảm.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật cuối năm so với đầu năm 2014 giảm 123.139.008 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 2,73% tuy nhiên tỷ trọng trong cơ cấu tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm của chỉ tiêu này lại tăng 0,03% và chiếm 71,48% tổng nguồn vốn, điều đó chứng tỏ 2/3 tài sản của công ty hình thành từ các khoản vay và chiếm dụng và như vậy nó thể hiện sự phụ thuộc của công ty vào các chủ nợ, đồng thời thể hiện khả năng tự chủ tài chính của công ty còn yếu. Đi sâu phân tích ta thấy trong “Nợ phải trả” chỉ tiêu Nợ ngắn hạn của công ty tăng cho ta thấy mức độ phụ thuộc tài chính trong ngắn hạn của công ty tăng. Ngược lại, chỉ tiêu “Nợ dài hạn” của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật cuối năm 2014 là 0 đồng, điều này có nghĩa là công ty đã trả được toàn bộ số nợ dài hạn còn lại của công ty là 756.000.000 đồng. Từ đó, ta có thể thấy trong năm 2014, công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chi trả toàn bộ số nợ dài hạn của công ty, điều này đã góp phần nâng cao uy tín của công ty đối với các nhà cung cấp, các nhà đầu tư của công ty.

Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch		Tỷ trọng	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	4.516.025.624	4.392.886.616	- 123.139.008	- 2,73	71,45	71,48
I. Nợ ngắn hạn	3.760.025.624	4.392.886.616	+ 632.860.992	+ 16,83	59,49	71,48
II. Nợ dài hạn	756.000.000		- 756.000.000	- 100,00	11,96	0,00
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.804.355.494	1.752.679.920	- 51.675.574	- 2,86	28,55	28,52
I. Vốn chủ sở hữu	1.804.355.494	1.752.679.920	- 51.675.574	- 2,86	28,55	28,52
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.320.381.118	6.145.566.536	- 174.814.582	- 2,77	100,00	100,00

Mặt khác, do năm 2013 và năm 2014 công ty làm ăn thua lỗ, đã làm “Nguồn vốn chủ sở hữu” của công ty cuối năm so với đầu năm 2014 giảm 51.675.574 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 2,86% và tỷ trọng trong cơ cấu tổng nguồn vốn của chỉ tiêu này cũng giảm 0,03%, điều này đã làm cho chỉ tiêu “Nguồn vốn chủ sở hữu” chỉ chiếm 28,52% trong tổng nguồn vốn. Từ đó ta có thể thấy rằng khả năng tự chủ về tài chính (thực lực tài chính) của công ty là yếu. Đây là dấu hiệu mà công ty cần lưu ý để có biện pháp khắc phục trong kỳ kinh doanh tiếp theo và để khắc phục được tình trạng thua lỗ hiện tại của công ty.

Cũng qua biểu số 3.2, phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014, ta nhận thấy rằng trong năm 2014 công ty đã hoàn thành xuất sắc công tác hoàn trả nợ dài hạn, tuy nhiên, để tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty có được hiệu quả, công ty TNHH Máy tính Việt Nhật cần có những giải pháp cụ thể để có thể khắc phục được khả năng tự chủ tài chính trong ngắn hạn vẫn còn bị hạn chế của mình như tăng cường hoạt động Marketing, mở rộng thị trường, nâng cao thị phần; đầu tư nghiên cứu đa dạng hóa kiểu cách, mẫu mã hàng hóa tạo sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh, đồng thời, công ty cần mở rộng các biện pháp thể hiện trách nhiệm của mình đối với người tiêu dùng, tạo thuận lợi cho người tiêu dùng trong việc tìm mua hàng hóa phù hợp với nhu cầu...

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy, tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi nguồn vốn dài hạn của Công ty không những tài trợ toàn bộ tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần tài sản ngắn hạn.

➤ *Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014:*

Phân tích khả năng thanh toán của công ty giúp nhà quản lý và nhà đầu tư thấy được hiệu quả của hoạt động tài chính của công ty. Đảm bảo cho công ty luôn có đủ vốn để thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ tài chính, đảm bảo sức mạnh tài chính của công ty.

Để phân tích chỉ tiêu này, ta tiến hành phân tích căn cứ theo bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty dưới đây (Biểu số 3.3):

Biểu số 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH máy tính Việt Nhật năm 2014:

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	1,349	1,400	+ 0,051
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,502	1,296	- 0,206
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,861	0,030	- 0,831

Qua bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật năm 2014, ta thấy:

- *Hệ số thanh toán tổng quát* cuối năm 2014 tăng so với đầu năm là 0,051. Điều này cho ta thấy rủi ro tài chính của công ty ngày càng giảm. Hệ số thanh toán của công ty đầu năm và cuối năm 2014 đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài của công ty đều có tài sản đảm bảo. Cụ thể, trong năm 2014 cứ đi vay một đồng thì có 1,400 đồng tài sản đảm bảo.

- *Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn* cuối năm 2014 giảm 0,206 so với đầu năm 2014. Hệ số này có xu hướng giảm chủ yếu là do tăng nợ phải trả, điều này khiến cho rủi ro tài chính của công ty tăng, tuy nhiên đầu năm và cuối năm 2014 đều lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị thuần của tài sản hiện có của công ty đảm bảo khả năng thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn.

- *Hệ số thanh toán nhanh* có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Cuối năm 2014, hệ số thanh toán nhanh của công ty chỉ còn 0,030; giảm 0,831 so với đầu năm 2014 và hệ số này luôn ở mức rất thấp điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang gặp khó khăn.

3.4.3: Ý kiến thứ 3: Ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán:

Tuy là một công ty cung cấp về các thiết bị, phần mềm và dịch vụ tin học và trong thực tế, công ty cũng đã có một hệ thống máy vi tính cho các nhân viên trong công ty, tuy nhiên, công ty mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ

sách và tính toán trên Excel trong khi khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày càng lớn. Điều này đã tạo áp lực cũng như khối lượng công việc lớn cho các kế toán viên, mặt khác, sai sót là điều khó tránh khỏi trong quá trình tính toán và khó khăn trong việc tìm ra sai sót.

Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phong phú và đa dạng, như: phần mềm kế toán MISA SME.NET, phần mềm kế toán FAST, phần mềm kế toán BRAVO... Với rất tính năng đầy đủ cho công tác kế toán, sau đây, em xin giới thiệu một số phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay:

➤ *Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012:*

- Các dòng sản phẩm của MISA đều là các phần mềm đóng gói, mang tính phổ biến, phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ kế toán: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hóa đơn, Thuế, Kho, TSCĐ, CCDC, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp.

- Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: Thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Sản xuất...

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán doanh nghiệp MISA SME.NET 2012:



- Giá bán phần mềm kế toán doanh nghiệp MISA SME.NET 2012 hiện nay trên thị trường từ 2.950.000 – 9.950.000 đồng/gói.

- Một số Ưu – Nhược điểm của phần mềm kế toán MISA:

❖ *Ưu điểm:*

✓ Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt (nhiều hóa đơn cùng 01 phiếu chi). Bám sát chế độ kế toán, các mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đa dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

✓ Đặc biệt, phần mềm cho phép tạo nhiều cơ sở dữ liệu, nghĩa là mỗi đơn vị được thao tác trên 01 cơ sở dữ liệu độc lập.

✓ Điểm đặc biệt nữa ở MISA mà chưa có phần mềm nào có được đó là thao tác Lưu và Ghi sổ dữ liệu.

✓ Tính chính xác: số liệu tính toán trong MISA rất chính xác, ít xảy ra các sai sót bất thường. Điều này giúp kế toán yên tâm hơn.

✓ Tính bảo mật: Vì MISA chạy trên công nghệ SQL nên khả năng bảo mật rất cao. Cho đến hiện nay thì các phần mềm chạy trên cơ sở dữ liệu SQL; .NET;... hầu như giữa nguyên bản quyền (trong khi một số phần mềm viết trên cơ sở dữ liệu Visual fox lại bị đánh cắp bản quyền rất dễ).

❖ *Nhược điểm:*

✓ Vì có SQL nên MISA đòi hỏi cấu hình máy tương đối cao, nếu máy yếu thì chương trình chạy rất chậm chạp.

✓ Tốc độ xử lý dữ liệu chậm, đặc biệt là khi cập nhật giá xuất hoặc bảo trì dữ liệu kế toán.

✓ Phân hệ tính giá thành chưa được nhà sản xuất chú ý phát triển.

✓ Các báo cáo khi kết xuất ra excell sắp xếp không theo thứ tự, điều này rất tốn công cho người dùng khi chỉnh sửa lại báo cáo.

➤ *Phần mềm kế toán FAST Accounting:*

- Phần mềm kế toán FAST Accounting là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, đã được phát triển và liên tục hoàn thiện từ năm 1997, hiện có hơn 8.500 khách hàng và đạt nhiều giải thưởng khác nhau như Sao Khuê, BIT CUP, sản phẩm được nhiều người sử dụng, CUP CNTT...

- Một số Ưu – Nhược điểm của phần mềm kế toán FAST Accounting.

❖ *Ưu điểm:*

✓ Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống MISA, phần mềm kế FAST Accounting có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý

của mình (Báo cáo quản trị và báo cáo tài chính).

- ✓ Tốc độ xử lý rất nhanh.
- ✓ Cho phép kết xuất báo cáo ra Excell với mẫu biểu sắp xếp đẹp.
- ✓ Sử dụng làm việc mọi lúc, mọi nơi trên mọi thiết bị Không cần cài đặt phần mềm trên máy chủ hay các phần mềm hỗ trợ khác.

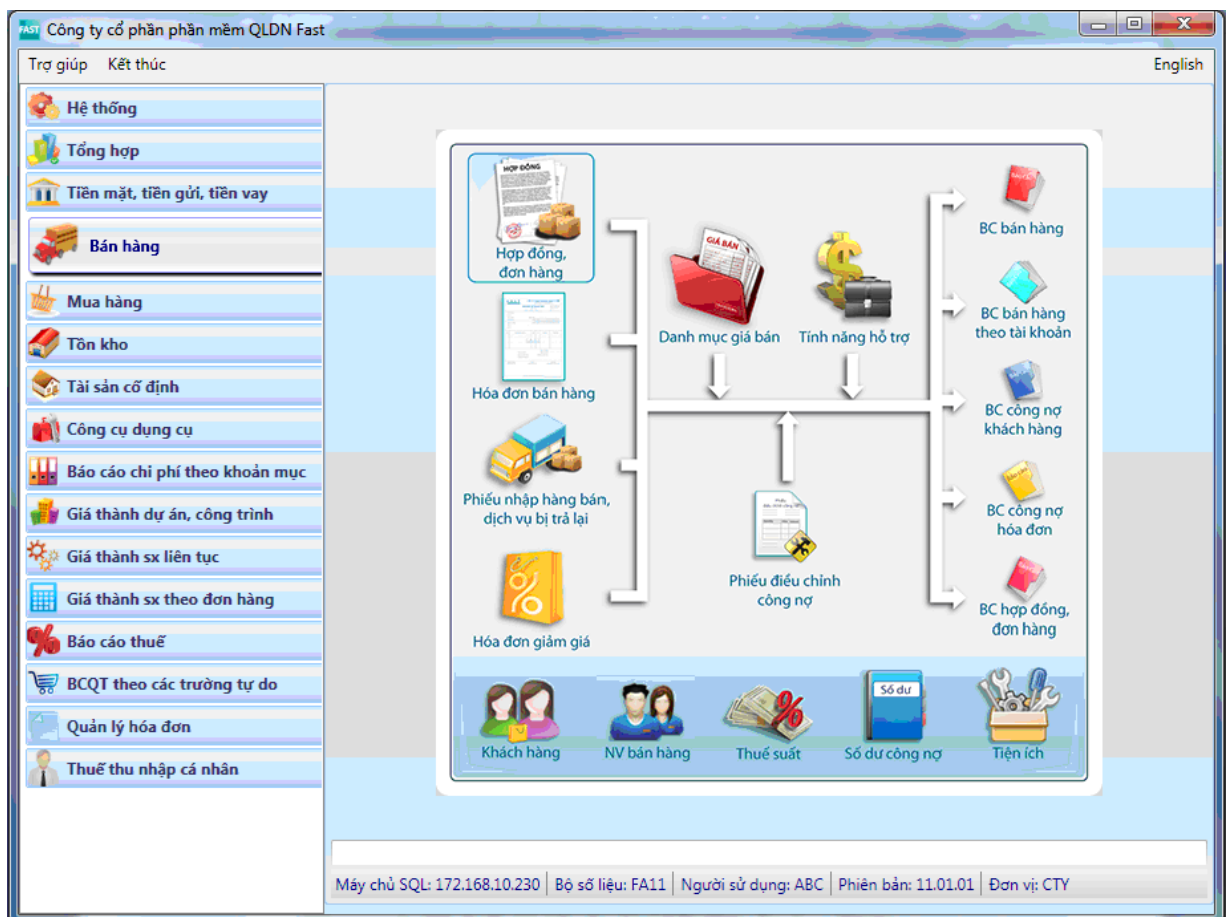
- ✓ Dễ dàng truy xuất thông tin, đảm bảo tính chính xác

❖ *Nhược điểm:*

- ✓ Tính bảo mật chưa cao, trong khi thao tác thường xảy ra lỗi nhỏ (tuy nhiên lỗi này không đáng kể).

- ✓ Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được dữ liệu

- Phần mềm kế toán FAST Accounting có rất nhiều dòng sản phẩm đáp ứng cho doanh nghiệp có quy mô từ siêu nhỏ đến mô hình tập đoàn. Mỗi sản phẩm đáp ứng nhu cầu theo quy mô và yêu cầu quản lý cũng như kế toán của từng DN. Dưới đây là giao diện làm việc của phần mềm kế toán FAST Accounting:



- Giá bán trên thị trường của phần mềm kế toán FAST Accounting cho doanh nghiệp thương mại (với 13 phân hệ) hiện nay là 8.000.000 đồng

➤ *Phần mềm kế toán BRAVO:*

Không quảng bá rầm rộ, sản phẩm cũng không tham gia vào các đợt

tranh tài về giải thưởng nhưng phần mềm kế toán của Bravo lại nằm ở vị trí số 1 trong top các phần mềm kế toán được đánh giá cao nhất. Theo nhận xét của những người trong ngành, phần mềm Bravo có nhiều tính năng nổi trội như:

✓ Phần mềm Bravo cho phép doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phân hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc chi thu- mua bán hàng hoá, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm ... Đặc biệt, phần mềm Bravo cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập...

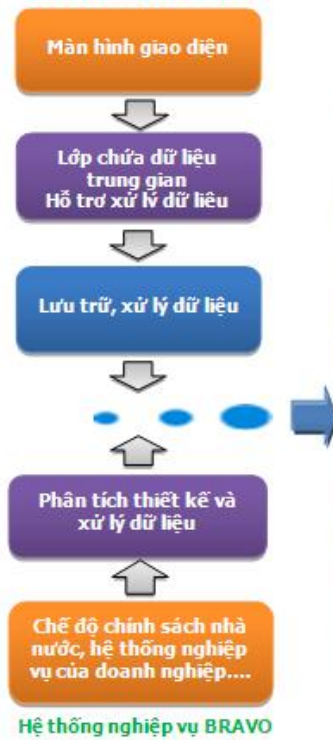
✓ Phần mềm kế toán Bravo là một trong số ít nhà cung cấp hướng theo hình thức customize, tức cho phép phần mềm được hiệu chỉnh tự do. Vì thế, từ phần mềm cơ bản là Bravo 6.3, sẽ tùy nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng.

✓ Điểm nổi bật của Bravo chính là tính ổn định của chương trình, sự đơn giản và dễ sử dụng; Ngoài ra, phần mềm cho phép chạy mạng đa người dùng (Mạng LAN, Mạng WAN ...), bảo mật và phân quyền chi tiết.

Rõ ràng, phần mềm kế toán Bravo đã thoả mãn phần nào nhu cầu doanh nghiệp. Tuy nhiên, do đây là phần mềm viết riêng cho từng doanh nghiệp nên doanh nghiệp sẽ phải trả một chi phí lớn hơn rất nhiều so với mua sản phẩm trọn gói để đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng một cách tốt nhất theo đúng cam kết chất lượng ISO mà công ty BRAVO. Giá phần mềm có thể xê dịch từ vài ngàn USD đến vài chục ngàn USD” và khi xác định giá phần mềm kế toán cho một doanh nghiệp công ty Bravo sẽ khảo sát chi tiết các yêu cầu quản trị cũng như nghiệp vụ của doanh nghiệp để đưa ra mức giá hợp lý nhất.

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán BRAVO:

Kiến trúc 3 lớp của BRAVO



Hệ thống nghiệp vụ BRAVO

QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ LẬP TRÌNH ĐỂ TẠO RA PHẦN MỀM BRAVO

Minh họa: Màn hình chính của phần mềm BRAVO



Khi chọn lựa phần mềm kế toán, điều đầu tiên là các doanh nghiệp sẽ phải cân nhắc xem phần mềm đó có phù hợp với quy mô và nhu cầu hiện tại của doanh nghiệp hay không. Thông qua hiểu biết của bản thân và qua quá trình thực tập, tiếp xúc với đội ngũ nhân viên kế toán của công ty TNHH Máy tính Việt Nhật, em thấy phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 với các tính năng đầy đủ, dễ sử dụng cũng như giá cả phải chăng là phù hợp hơn cả với tình hình tài chính cũng như trình độ đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.

KẾT LUẬN

Qua 6 tuần thực tập tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật em đã có cơ hội tìm hiểu, tiếp xúc thực tế công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật. Với đề tài “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật*” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

- *Về mặt lý luận:* Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- *Về mặt thực tiễn:*

✓ Đề tài đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

✓ Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng.

✓ Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn **ThS. Hòa Thị Thanh Hương** đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng với các anh chị trong phòng Kế toán – Tài chính của Công ty TNHH Máy tính Việt Nhật đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2015

Sinh viên

Lương Việt Liên